

Số: 4753 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thị xã Nghi Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 4364/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng

đất năm 2021 của thị xã Nghi Sơn; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn tại Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 20/12/2022 và Báo cáo số 4843/BC-UBND ngày 04/10/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1114/STNMT-CSĐĐ ngày 22/12/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thị xã Nghi Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		45.560,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.192,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.577,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	791,35

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.730,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	668,03

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.864,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	473,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>105,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	394,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	867,80
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	65,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		80,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thị xã Nghi Sơn; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất và khu chức năng trong Khu kinh tế Nghi Sơn; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định

của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất, không gian sử dụng đất đến từng loại đất, từng khu chức năng của khu kinh tế trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thị xã Nghi Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thị ủy, HĐND thị xã Nghi Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC257.12.2022)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,99	100,00	1.082,07	639,60	3.605,90	2.642,76	626,05	954,26	908,19	1.222,44	762,30	842,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.192,40	64,07	799,31	256,40	2.910,29	2.313,11	349,39	43,90	404,45	585,79	291,96	533,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.237,40	13,69	316,32	83,77	820,44	292,24	177,13		84,53	3,17	108,94	113,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.609,32</i>	<i>12,31</i>	<i>292,17</i>	<i>42,42</i>	<i>777,70</i>	<i>289,70</i>	<i>159,13</i>		<i>84,53</i>	<i>3,17</i>	<i>77,63</i>	<i>108,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.273,61	4,99	72,71	37,70	132,61	68,27	63,99	0,40	7,54	5,19	37,48	85,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.178,66	6,98	45,42	61,10	141,37	155,80	44,10	12,34	16,11	1,52	121,56	174,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.157,09	9,12		21,77	265,71	827,49	58,60		57,61		9,98	160,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.953,29	26,24	364,61	42,33	1.539,64	952,72				567,02	9,24	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.806,46</i>	<i>3,96</i>			<i>452,62</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.286,57	2,82	0,24	9,73	9,49	16,59	5,57	13,58	191,86	0,90	4,01	
1.8	Đất làm muối	LMU	79,39	0,17						17,58	46,80	7,99		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06			1,04						0,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.577,23	34,19	276,25	320,32	663,51	318,35	274,07	907,91	481,77	608,36	416,13	284,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51		1,20	12,67		7,19	565,11	0,11	1,52	3,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,06	0,01		0,16			0,16	1,10	0,16	0,51	1,15	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.937,85	4,25										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	336,73	0,74		10,44			30,66	5,35	0,20	5,19	38,24	11,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.892,83	4,15		20,69	0,07		0,18	53,09	14,17	357,91	1,94	21,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	769,30	1,69			16,91			4,80	5,34			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07										4,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.533,46	9,95	109,02	107,09	320,16	217,27	88,10	73,15	107,69	154,12	158,67	101,46
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.761,54</i>	<i>6,06</i>	<i>75,79</i>	<i>72,29</i>	<i>207,10</i>	<i>82,14</i>	<i>65,52</i>	<i>57,32</i>	<i>57,43</i>	<i>131,63</i>	<i>110,60</i>	<i>59,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>968,77</i>	<i>2,13</i>	<i>18,44</i>	<i>12,14</i>	<i>68,11</i>	<i>118,32</i>	<i>4,94</i>	<i>2,66</i>	<i>36,83</i>	<i>4,68</i>	<i>6,96</i>	<i>2,25</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,09	0,10	0,88	1,13	3,73	0,65	0,79	0,83	1,18	0,47	4,70	2,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,80	0,03	0,10	0,27	0,39	0,24	0,17	0,10	0,20	0,09	3,78	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	112,47	0,25	1,66	11,73	4,63	1,39	4,09	5,52	2,01	1,09	10,69	1,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	55,22	0,12	4,22	1,85	4,16	4,44	2,28	0,86	0,97		2,83	1,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,03	0,09	0,03	0,04	0,08	0,02	0,03	0,02	0,10		0,07	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,86	0,01	0,01	0,02	0,04	0,03	0,02		0,02		0,16	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,13	0,01									0,06	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	113,20	0,25		2,14							0,75	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,03	0,02	0,15		0,91				0,85			0,49
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	396,82	0,87	7,74	5,48	30,05	10,04	10,25	5,23	8,02	16,00	16,74	33,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	10,50	0,02			0,95			0,61	0,07	0,15	1,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,01										0,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,75	0,02								2,59	4,08	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.392,55	3,06	99,25		235,57	75,21				64,62		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.291,31	5,03		140,33			141,57	156,60	127,14		186,81	138,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	0,05	0,26	1,33	1,58	0,26	0,38	0,21	0,24	0,40	6,70	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90	0,02			0,79				0,57		2,67	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,75	0,03	0,14	0,48	0,16	0,10	0,34	0,12	0,71		0,82	0,39
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.095,62	2,40	34,32	38,29	60,97	21,21	4,65	48,38	225,39		7,59	4,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	547,91	1,20	33,25	0,30	14,63	4,30	0,84		0,05	21,49	4,28	0,97
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	791,35	1,74	6,52	62,88	32,10	11,30	2,59	2,45	21,97	28,29	54,21	25,23
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
2	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.082,07	639,60	3.605,90	2.642,76	626,05	954,26	908,19	1.222,44	762,30	842,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh	
3	Đất đô thị*	KDT	10.736,93	23,57		419,80				413,03	577,13	554,10		481,15	521,33
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.823,16	19,37	353,20	64,43	913,43	456,18	135,68	9,93	66,08		5,48	116,54	293,94
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.777,50	32,43	234,11	64,10	1.673,57	1.649,71	58,60		57,61		435,72	19,22	160,79
6	Khu du lịch	KDL	833,00	1,83		21,47	125,00			119,80				100,50	18,20
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.189,30	4,81											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.500,02	20,85		296,11				413,02	453,44	430,41		357,46	397,64
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	362,31	0,80		10,10				30,66	27,38	0,20	6,04	38,74	11,33
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	759,02	1,67		30,62				5,68	48,08	43,06	0,60	7,51	40,90
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.075,70	19,92	357,08		1.200,77	880,04					407,07		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.841,02	6,24	129,96		335,39	141,78					106,47		

Phụ biểu số 01.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyên Bình	Ninh Hải
I	TỔNG DIỆN TÍCH TN		45.560,99	100	1.548,79	1.015,83	266,63	2.421,09	679,28	1.779,67	328,33	869,22	3.325,51	631,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.192,40	64,07	1.226,20	487,23	62,72	1.284,25	25,81	1.010,15	168,80	594,47	2.841,89	342,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.237,40	13,69	335,90	173,90	3,82	12,89	0,09	214,06		348,10	463,37	60,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.609,32</i>	<i>12,31</i>	<i>290,64</i>	<i>167,63</i>	<i>3,62</i>	<i>12,69</i>	<i>0,04</i>	<i>148,18</i>		<i>284,01</i>	<i>367,72</i>	<i>53,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.273,61	4,99	112,72	178,55	0,53	57,46	3,40	145,97	1,06	42,07	101,74	78,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.178,66	6,98	221,87	65,51	1,20	4,69	11,07	31,74	0,12	45,60	245,88	76,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.157,09	9,12	388,59	27,76	31,92		1,90	375,52	80,05	112,06	21,45	126,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.953,29	26,24	134,57	40,26	25,26	1.193,58	9,25	55,96	87,57	40,88	1.976,82	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.806,46</i>	<i>3,96</i>									<i>263,53</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.286,57	2,82	32,55	1,25		8,62	0,11	186,90		5,55	29,15	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU	79,39	0,17				7,02						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06								0,20	3,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.577,23	34,19	322,03	458,73	183,93	1.130,68	647,05	768,76	141,27	260,58	463,99	269,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51			1,40	12,54	1,65		2,29		27,18	1,31
2.2	Đất an ninh	CAN	6,06	0,01		0,16	0,16	0,16	0,94	0,20			0,16	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.937,85	4,25				347,21	425,40	68,50			0,32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	336,73	0,74	0,10	0,60	1,20	0,57	1,89	109,59	36,55		5,31	30,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.892,83	4,15	22,00	3,66	15,78	428,35	158,06	205,29	46,31		9,37	0,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	769,30	1,69		3,50	1,88							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.533,46	9,95	202,21	137,09	44,93	127,14	53,00	154,30	29,80	112,32	211,49	112,40
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.761,54</i>	<i>6,06</i>	<i>112,46</i>	<i>88,56</i>	<i>26,03</i>	<i>96,23</i>	<i>36,13</i>	<i>136,93</i>	<i>23,95</i>	<i>80,56</i>	<i>141,92</i>	<i>70,87</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>968,77</i>	<i>2,13</i>	<i>59,25</i>	<i>18,72</i>	<i>2,33</i>	<i>6,05</i>	<i>0,15</i>	<i>0,92</i>	<i>0,10</i>	<i>11,56</i>	<i>23,16</i>	<i>0,03</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yên	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Linh	Nguyên Bình	Ninh Hải
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,09	0,10	3,81	2,03	0,80	1,00	0,09	0,45	0,11	1,40	4,62	1,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,80	0,03	0,98	0,24	0,19	0,11		0,24	0,04	0,25	4,71	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	112,47	0,25	5,26	7,47	1,88	2,02		2,74	0,72	1,75	8,99	2,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	55,22	0,12	2,37	2,36	1,11				0,26	0,97	2,62	1,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,03	0,09	0,02	0,17	0,01	14,91	10,10	3,20		0,01	0,05	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,86	0,01	0,02	0,08	0,01	0,15		0,04		0,03	0,06	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,13	0,01			0,02					0,68		0,60
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	113,20	0,25	3,23									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,03	0,02		0,18	2,89				0,12			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	396,82	0,87	14,81	16,62	8,69	6,34	6,54	9,02	3,83	14,84	24,80	35,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	10,50	0,02		0,68	0,96	0,33		0,76	0,66	0,26	0,57	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,01										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,75	0,02	0,58								1,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.392,55	3,06	93,92				5,11		25,22	121,58		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.291,31	5,03		248,39	86,66	124,87		154,34			140,84	113,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	0,05	0,89	1,41	0,37	0,19		0,48	0,25	0,35	1,11	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90	0,02		0,20		0,30	0,94		0,37			0,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,75	0,03	0,59	1,90	0,53	0,35	0,07		0,15	0,20	3,23	0,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.095,62	2,40		58,47	31,01	6,26		58,71	0,14	23,81	36,98	9,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	547,91	1,20	1,75	3,35		82,76		17,37	0,04	2,33	26,51	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01							0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	791,35	1,74	0,56	69,87	19,98	6,16	6,42	0,76	18,27	14,17	19,64	19,93
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
2	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100	1.548,79	1.015,83	266,63	2.421,09	679,28	1.779,67	328,33	869,22	3.325,51	631,68

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Linh	Nguyên Bình	Ninh Hải
3	Đất đô thị*	KDT	10.736,93	23,57		607,91	233,31	1.310,55		989,84			1.762,75	415,84
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.823,16	19,37	517,84	302,94	4,98	45,71	9,26	201,66	0,61	312,21	593,06	151,08
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.777,50	32,43	392,66	68,02	57,18	1.054,88	13,13	429,48	167,55	152,94	1.867,77	126,91
6	Khu du lịch	KDL	833,00	1,83		125,00								138,33
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.189,30	4,81				353,71	425,40	68,50			0,32	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.500,02	20,85		484,22	233,31	1.186,86		866,15			1.639,06	415,84
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	362,31	0,80	0,10	0,60	1,20	0,57	2,44	109,83	36,55		6,70	30,24
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	759,02	1,67	0,01	48,48	23,45	1,25	0,24	97,60	3,66		164,58	44,61
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.075,70	19,92	524,10				226,20		109,34	289,45		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.841,02	6,24	151,39				12,72		32,36	151,40		

Phụ biểu số 01.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
I	TỔNG DIỆN TÍCH TN		45.560,99	100	1.919,21	3.445,59	963,63	3.729,41	937,71	953,85	672,59	1.552,16	3.086,70	1.187,75	960,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.192,40	64,07	1.322,04	2.726,17	671,41	2.002,68	751,11	649,90	233,52	1.196,54	1.992,05	603,57	511,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.237,40	13,69	89,89	153,46	119,03	423,12	271,19	296,37	76,85	337,12	419,61	210,61	228,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.609,32</i>	<i>12,31</i>	<i>89,89</i>	<i>84,54</i>	<i>95,66</i>	<i>419,94</i>	<i>271,14</i>	<i>281,38</i>	<i>46,83</i>	<i>331,71</i>	<i>417,76</i>	<i>210,61</i>	<i>196,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.273,61	4,99	55,65	275,38	79,28	118,94	228,63	69,79	37,51	29,96	96,01	37,07	12,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.178,66	6,98	231,99	522,25	107,39	298,41	12,11	1,43	77,80	84,22	186,83	124,07	54,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.157,09	9,12	109,05		300,06				1,17	458,78	499,48	136,29	84,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.953,29	26,24	827,84	1.736,04	61,96	1.097,19	208,34			179,50	756,05	46,68	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.806,46</i>	<i>3,96</i>		<i>456,67</i>		<i>287,88</i>					<i>345,76</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.286,57	2,82	7,62	23,02	3,69	60,12	30,84	282,31	40,19	106,96	34,08	48,85	132,40
1.8	Đất làm muối	LMU	79,39	0,17											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06		16,03		4,89							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.577,23	34,19	590,15	713,15	272,92	1.500,14	181,02	297,43	417,33	345,17	1.052,57	562,54	447,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51	3,26		0,16						44,19	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,06	0,01			0,16				0,20	0,20			0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.937,85	4,25	402,74			369,77			0,96	15,75	8,70	298,51	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	336,73	0,74	0,41	0,11	5,02	1,49	0,33		1,65	17,13	4,79	12,60	5,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.892,83	4,15		0,52		184,23		1,48	185,72	0,71	89,05	32,03	40,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	769,30	1,69	21,54	24,39		414,98					272,54	3,43	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07				14,60					11,39	2,35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.533,46	9,95	75,48	582,55	110,27	188,57	106,36	137,64	68,16	118,90	306,57	92,39	125,18
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.761,54</i>	<i>6,06</i>	<i>61,12</i>	<i>124,38</i>	<i>67,26</i>	<i>153,93</i>	<i>67,94</i>	<i>87,06</i>	<i>49,81</i>	<i>91,16</i>	<i>162,03</i>	<i>76,69</i>	<i>87,42</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>968,77</i>	<i>2,13</i>	<i>2,95</i>	<i>444,37</i>	<i>7,09</i>	<i>15,57</i>	<i>18,54</i>	<i>37,92</i>	<i>1,83</i>	<i>8,30</i>	<i>13,50</i>	<i>7,05</i>	<i>14,05</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2022	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
2	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.919,21	3.445,59	963,63	3.729,41	937,71	953,85	672,59	1.552,16	3.086,70	1.187,75	960,11
3	Đất đô thị*	KDT	10.736,93	23,57			581,81				436,30	876,08			556,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.823,16	19,37	302,02	723,66	200,53	755,90	379,07	298,85	120,70	407,78	630,98	298,80	150,66
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.777,50	32,43	811,36	1.606,82	358,69	953,04	208,34		1,17	638,06	1.275,17	168,76	72,16
6	Khu du lịch	KDL	833,00	1,83			184,70								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.189,30	4,81	402,74			369,77	120,00	126,45	0,96	15,75	7,20	298,51	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.500,02	20,85			458,12				436,30	876,08			556,00
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	362,31	0,80	0,41	0,11	5,02	1,49	0,33		2,01	17,13	4,79	12,60	5,74
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	759,02	1,67	0,04	0,01	46,31	2,55	0,03		2,51	89,32	0,48	1,26	56,17
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.075,70	19,92	639,10	1.147,38		1.241,89	312,26	317,63			1.027,87	395,52	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.841,02	6,24	90,61	277,38		611,07	79,14	114,76			488,14	118,44	

Phụ biểu số 03.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.864,31		64,75			12,88	9,56	11,80	28,58	75,54	21,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	473,17		28,80			7,20		8,14	0,70	52,25	15,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>105,22</i>		<i>9,96</i>			<i>3,77</i>		<i>3,12</i>	<i>0,70</i>	<i>2,87</i>	<i>2,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	394,58		32,52			5,16	0,93	3,40	1,66	21,44	5,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,83		1,59			0,52	0,12	0,26		1,05	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,66									0,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	867,80		1,20						0,08		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,17		0,64				7,65		0,59	0,30	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11						0,86		25,55		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00										
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	65,12			1,00			49,20			0,50	

Phụ biểu số 03.2:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyễn Bình	Ninh Hải
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.864,31	60,99	24,81	0,47	144,39	22,50	51,90	18,70		70,82	47,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	473,17	33,14	4,50	0,05	9,20		12,10			48,15	9,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>105,22</i>	<i>4,55</i>	<i>1,87</i>	<i>0,05</i>	<i>2,30</i>		<i>1,62</i>			<i>8,73</i>	<i>2,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	394,58	2,19	19,10	0,20	15,50	10,00	32,79	0,20		18,80	35,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,83	0,26	0,61	0,03	4,70	0,50	0,47	0,20		2,87	0,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,66							1,50			1,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	867,80	20,40	0,50	0,19	96,49	12,00	4,09	16,80			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,17	5,00	0,10		10,80		2,45			1,00	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11				7,70						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00										
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	65,12	4,30	2,50					0,01		2,30	0,50

Phụ biểu số 03.3:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
				Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.864,31	359,83	11,90	40,99	395,43	2,43	3,60	3,54	10,86	119,57	217,07	32,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	473,17	48,24		15,44	91,09	0,80		0,21	7,87	4,81	67,03	8,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>105,22</i>	<i>5,66</i>		<i>2,54</i>	<i>8,34</i>	<i>0,80</i>		<i>0,21</i>	<i>7,87</i>	<i>4,81</i>	<i>21,86</i>	<i>8,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	394,58	35,36		17,04	51,27	1,63	3,60	3,27	2,49	16,01	42,52	16,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,83	0,84		0,31	2,52			0,06	0,50	0,45	1,97	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,66			8,20							1,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	867,80	275,31	11,90		235,24					96,66	96,94	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,17	0,08			15,31					1,63	7,41	5,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00		8,00									
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00		8,00									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	65,12			1,70				0,17		0,44		2,50

Phụ biểu số 04.3:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	11,5	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
				Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,00											
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00											
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,57				2,62					0,01	8,81	1,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,34				0,23						5,56	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,90				0,01							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,84				2,38							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,01										3,25	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	18,93											
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,75										3,25	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH												

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
I	Công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Công trình quốc phòng							
1	Khu tăng gia sản xuất	1,00		1,00	CQP	Hải Hòa	Thửa 1220, 1254, 1255, 1316, 1315, 1319, 1320, 1321, 1322, 1324, 125, 1335, 1336, 1382, 1383, 1393, 1341, 1342 tờ số 47, bản đồ địa chính Hải Hòa	Quyết định số 10237/QĐ-UBND-NN ngày 16/07/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án
2	Mở rộng thao trường bắn	4,90	2,39	2,51	CQP	Hải Hòa, Ninh Hải	Thửa số 4 tờ số 4 bản đồ địa chính Hải Hòa	Công văn số 1097/BCH-TM ngày 10/03/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa về việc đầu tư xây dựng trường bắn
3	Điểm đất số 55 và 63 tại phường Nguyên Bình	14,96	14,96		CQP	Nguyên Bình	Tờ số 35 bản đồ địa chính phường Nguyên Bình	Công văn số 5969/UBND-NN ngày 09/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương thu hồi đất; Quyết định số 779/QĐ-TM ngày 29/5/2017 của Bộ Tổng Tham mưu về đầu tư xây dựng công trình
1.1.2	Đất an ninh							
4	Trụ sở Công an phường Hải Châu	0,16		0,16	CAN	Hải Châu	Thửa 541,542,543,544,545,546 tờ 16 bản đồ địa chính Hải Châu	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
5	Trụ sở công an phường Hải Lĩnh	0,16		0,16	CAN	Hải Lĩnh	Thửa 130,131,137,138 tờ 20 bản đồ địa chính Hải Lĩnh	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
6	Trụ sở Công an phường Hải Hòa	0,16		0,16	CAN	Hải Hòa	Thửa 166 tờ 46 bản đồ địa chính Hải Hòa	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
7	Trụ sở Công an phường Nguyên Bình	0,16		0,16	CAN	Nguyên Bình	Thửa 422,425 tờ 26 bản đồ địa chính Nguyên Bình	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
8	Trụ sở Công an phường Tân Dân	0,16		0,16	CAN	Tân Dân	Tờ số tờ 04 (Thửa 1899;1990), tờ 09 (thửa 31;42)	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
9	Trụ sở Công an phường Bình Minh	0,16		0,16	CAN	Bình Minh	Tờ bản đồ số 2 và số 6	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
10	Trụ sở Công an phường Hải Thanh	0,16		0,16	CAN	Hải Thanh	Thửa 457 tờ 18 bản đồ địa chính Hải Thanh	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
11	Trụ sở Công an phường Hải Ninh	0,16		0,16	CAN	Hải Ninh	Tờ số 13 bản đồ địa chính Hải Ninh	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
12	Trụ sở Công an phường Hải Bình	0,16		0,16	CAN	Hải Bình	Thửa 15 tờ 32 bản đồ địa chính Hải Bình	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
13	Trụ Sở Công an phường Hải An	0,16		0,16	CAN	Hải An	Thửa 1629 tờ số 5 bản đồ địa chính Hải An	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
14	Trụ sở Công an phường Ninh Hải	0,16		0,16	CAN	Ninh Hải	Thửa 15, 14, 54, 48, 47, 50, 46, 51, 53, 52, 49, 60, 58, 59, 61, 183 tờ 15	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
15	Trụ sở Công an phường Hải Thượng	0,16		0,16	CAN	Hải Thượng	Thửa 90 tờ 15 bản đồ địa chính phường Hải Thượng	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
16	Trụ sở Công an phường Xuân Lâm	0,16		0,16	CAN	Xuân Lâm	Thửa 88 tờ số 9 bản đồ địa chính Xuân Lâm	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
17	Trụ sở Công an phường Trúc Lâm	0,20		0,20	CAN	Trúc Lâm	Thửa 38 5,386,387 tờ 33 bản đồ địa chính Trúc Lâm	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
18	Trụ sở Công an phường Tĩnh Hải	0,20		0,20	CAN	Tĩnh Hải	Thửa số 45,45,24 tờ bản đồ số 62 bản đồ địa chính Tĩnh Hải	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
19	Trụ sở Công an phường Mai Lâm	0,20		0,20	CAN	Mai Lâm	Thửa 46 tờ 28 bản đồ địa chính Mai Lâm	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng Trụ sở công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2.1	Đất Khu công nghiệp							
20	Hạ tầng Khu công nghiệp số 1	67,00		67,00	SKK	Mai Lâm	Tờ bản đồ số 63,64,65 bản đồ địa chính Mai Lâm	Quyết định số 15835/UBND-THKH ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ dự án
21	Dự án Đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng KCN số 3	167,17		167,17	SKK	Tùng Lâm	Tờ 11 bản đồ địa chính xã Tùng lâm; tờ 54 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Công văn số 1635/TTG-KTN ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về đồng ý chủ trương đầu tư dự án
		79,95		79,95	SKK	Tân Trường		
22	Khu công nghiệp Đồng Vàng tại khu kinh tế Nghi Sơn	201,50		201,50	SKK	Phú Lâm	Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022; 03/TĐĐC-2022, 04/TĐĐC-	Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 18/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
		155,40		155,40	SKK	Tân Trường	2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 19/7/2022; Trích lục bản đồ số 556/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/8/2022	dự án
		135,00		135,00	SKK	Tùng Lâm		
1.2.2.2	Đất giao thông							
24	Đường giao thông ven biển qua các địa phận các phường, xã thuộc thị xã Nghi Sơn	11,00		11,00	DGT	Hải Châu	BĐHT Hải Châu, Hải Ninh. Hải An, Tân Dân, Hải Lĩnh	Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
		5,60		5,60	DGT	Hải Ninh		
		5,50		5,50	DGT	Hải An		
		5,60		5,60	DGT	Tân Dân		
		7,11		7,11	DGT	Hải Lĩnh		
25	Tuyến đường bộ ven biển đoạn từ phường Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2 (Tuyến 1)	8,74		8,74	DGT	Hải Hòa	Tờ số 42, 45, 47, 48 - bản đồ địa chính Hải Hòa	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư
		0,94		0,94	DGT	Xuân Lâm	Tờ số 02...84... 94...105.bản đồ địa chính Xuân Lâm	
		20,34		20,34	DGT	Bình Minh	Tờ số 3, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13 - bản đồ địa chính Bình Minh	
		11,12		11,12	DGT	Ninh Hải	Tờ 03, 07, 08, 11, 12, 15, 16, 19, 20, 23, 24, 27, 28 bản đồ địa chính Ninh Hải	
26	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa- Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia	4,25		4,25	DGT	Hải Châu	Trích đo số 01/TĐĐ - 2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 20/4/2021	Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
		3,86		3,86	DGT	Hải Lĩnh		
27	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực- tiêu dự án đô thị Tĩnh Gia	4,50		4,50	DGT	Bình Minh	Trích đo số 01/TĐĐ -2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 12/11/2020	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư
		3,75		3,75	DGT	Nguyên Bình		
		1,60		1,60	DTL	Bình Minh		
		1,75		1,75	DTL	Nguyên Bình		
28	Tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - KKT Nghi Sơn (Tuyến 2)	3,61		3,61	DGT	Bình Minh	Tờ số 01,...09, 10,...15,bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư
		5,05		5,05	DGT	Nguyên Bình	Tờ số 02,...,15, 16, 17,18,...,21,24, 25 bản đồ địa chính Nguyên Bình	
29	Dự án Cầu Đò Bè và đường đầu cầu	0,15		0,15	DGT	Hải Thanh	Tờ 31, 36 bản đồ địa chính Hải Thanh	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019
		0,55		0,55	DGT	Bình Minh	Tờ số 06 bản đồ địa chính	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
							Bình Minh	của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư
30	Xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải (Tuyến 4)	4,38	4,38	DGT	Ninh Hải	Tờ bản đồ số 02, 03, 04, 06, 07, 08 - bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư	
1.2.2.3	Đất thủy lợi							
31	Cải tạo kênh Than (Dự án đô thị động lực)	0,68	0,68	DTL	Ninh Hải	Tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư	
		9,88	9,88	DTL	Hải Hòa	Tờ bản đồ 41, 44, 47 -bản đồ địa chính Hải hòa năm 2018		
		11,52	11,52	DTL	Bình Minh	Tờ bản đồ số 01,02 -bản đồ địa chính Bình Minh		
		0,39	0,39	DTL	Hải Thanh	Tờ bản đồ 31,32,35,36,41 bản đồ địa chính Hải Thanh		
32	Cải tạo kênh Cầu Trắng (Dự án đô thị động lực)	8,21	8,21	DTL	Hải Nhân	Tờ BDDC số 35, 41, 45 bản đồ địa chính Hải Nhân	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư	
		3,53	3,53	DTL	Hải Hòa	Tờ bản đồ số 13,17, 23,27,28,31, 32, 36 - BDDC Hải Hòa		
		2,20	2,20	DTL	Nguyên Bình	Tờ số 38, 43, 44 bản đồ địa chính Nguyên Bình		
		8,77	8,77	DTL	Bình Minh	Tờ số 1,2,3,4 bản đồ địa chính Bình Minh		
33	Hồ Khe Tuần xã Tân Trường	0,25	0,25	DTL	Tân Trường	Tờ bản đồ số 19 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định 1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư	
1.2.2.4	Đất rác thải, xử lý chất thải							
34	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tỉnh Gia (nay là phường Hải Hòa)	0,50	0,50	DRA	Hải Hòa	BDHT Hải Hòa	Quyết định số 1280/QĐ-TTG ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư	
35	Trạm xử lý nước thải	2,14	2,14	DRA	Bình Minh	Tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính Bình Minh		
1.2.2.5	Đất ở tại đô thị							
36	Khu tái định cư thực hiện dự	1,91	1,91	ODT	Hải Hòa	BDHT Xuân Lâm, Nguyên	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	án Đô thị động lực	0,61		0,61	ODT	Xuân Lâm	Bình, Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư
		1,72		1,72	ODT	Nguyên Bình		
		2,62		2,62	ODT	Ninh Hải		
		2,96		2,96	ODT	Bình Minh		
II	Công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất khu công nghiệp							
37	Dự án bãi tập kết vật tư, nguyên vật liệu trong KCN số 4	10,00		10,00	SKK	Tân Trường	Tờ số 80 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 9181/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
38	Dự án số 1, Tổ hợp hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	13,21		13,21	SKK	Tân Trường	Trích lục số 69/CLBĐHT/2020 tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Nghi Sơn lập ngày 06/7/2020	Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành
		17,50		17,50	SKK	Tùng Lâm		
39	Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I	192,00		192,00	SKK	Phú Lâm	Tờ bản đồ số 29, 36, 35, 37... bản đồ địa chính xã Phú Lâm	Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
40	Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn	30,59		30,59	SKK	Tân Trường	Tờ bản đồ số 93, 94, 100, 102 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 4802/QĐ-UBND ngày 09/11//2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư
41	Nhà máy sản xuất và chế biến hạt giống công nghiệp Việt Thành	1,41		1,41	SKK	Trường Lâm	Thửa 285, 286, 297, 288, 289, 290, 317 tờ 108 bản đồ địa chính Trường Lâm	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành
42	Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ Bình Phát	1,50		1,50	SKK	Trường Lâm	Thửa 142 đến 160 tờ 108 bản đồ địa chính Trường Lâm	Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh đồng ý chủ trương đầu tư; Công văn 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 gia hạn thời gian lập hồ sơ dự án đầu tư
43	Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản Ngọc Nguyên	1,94		1,94	SKK	Trường Lâm	Thửa 1 đến 7, 41, 43 tờ 108 bản đồ địa chính Trường Lâm	Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Công văn số 8687/UBND-THKH ngày 13/06/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								hồ sơ, thủ tục dự án.
44	Dự án gia công, chế tạo cơ khí tại phường Hải Thượng	1,70		1,70	SKK	Hải Thượng	Thửa 36,37,46,47,48, 49, 50,51,52 tờ 14 bản đồ địa chính Hải Thượng	Quyết định số 5386/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
45	Nhà máy sang chiết nạp Gas (LPG) (Giai đoạn 2)	1,50		1,50	SKK	Mai Lâm	Tờ số 9 bản đồ địa chính Mai Lâm	Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 27/07/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
46	Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng PTSC Thanh Hóa tại phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	9,33		9,33	SKK	Trúc Lâm	Tờ số 52,55 bản đồ địa chính Trúc Lâm	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án dự án
47	Khu cơ khí chế tạo sửa chữa phục vụ Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn	5,00		5,00	SKK	Hải Thượng	Tờ 57 bản đồ địa chính Hải Thượng	Quyết định số 5416/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
48	Nhà máy Nhiệt điện công Thanh (Phần chưa GPMB)	70,00	53,00	17,00	SKK	Hải Yến	Tờ số 11, 12, 15, 16, 17 - bản đồ địa chính xã Hải Yến năm 2011	Công văn số 1694 /UBND-TH ngày 23/4/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 3013/UBND-KTTC ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác GPMB dự án.
49	Kho xăng dầu Hưng Yên - Nghi Sơn	4,20		4,20	SKK	Hải Yến	Tại BĐ số 50, 53 (BĐ xã Hải Yến năm 2011)	Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương; Quyết định số 2793 /QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ dự án
50	Nhà máy vôi công nghiệp Đại Dương	7,90		7,90	SKK	Tân Trường	Tờ bản đồ 31,32 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 4357/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
51	Nhà máy xi măng Đại Dương 2	21,48		21,48	SKK	Tân Trường	Tờ bản đồ số 25, 26,31,32 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 5108/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
52	Xưởng gia công, chế tạo cơ khí VT.CK	1,35		1,35	SKK	Trường Lâm	BĐHT Trường Lâm, tân Trường	Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 06/02/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
		0,15		0,15	SKK	Tân Trường		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
53	Dự án nhà máy sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ nhựa	0,20		0,20	SKK	Trường Lâm	Tờ bản đồ 103,104 Tân Trường, Tờ số 38,39 Trường Lâm	Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ dự án
		1,35		1,35	SKK	Tân Trường		
54	Nhà máy bê tông thương phẩm, cầu kiện và sửa chữa cơ giới CMC Hà Nội	5,51		5,51	SKK	Hải Thượng	Tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính phường Hải Thượng năm 2011	Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 26/06/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
55	Nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam.	32,52		32,52	SKK	Tân Trường	Trích đo bản đồ số 02/TĐĐC-2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 31/12/2021	Quyết định 3956/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
56	Nhà máy sản xuất cát nhân tạo	3,20		3,20	SKK	Tân Trường	Tờ bản đồ số 104 bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 4381/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.
		1,30		1,30	SKK	Trường Lâm	Tờ bản đồ số 38 bản đồ địa chính Trường Lâm	
57	Dự án xây dựng hạ tầng KCN Luyện Kim	324,30		324,30	SKK	Hải Thượng	Trích đo BĐĐC khu đất xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp luyện kim số 526/TĐBĐ được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 21/9/2007	Quyết định số 2578/QĐ-UBND-THKH ngày 07/4/2014 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương mở rộng dự án
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
2.1.2.1	Đất giao thông							
58	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến quốc lộ 1A từ phường Ninh Hải đến Hải Ninh và phường Hải Ninh đến Cầu Ghép thị xã Nghi Sơn	0,80		0,80	DGT	Hải Châu	BDHT Ninh Hải, Hải Ninh	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn ngân sách thị xã Nghi Sơn quản lý
		0,80		0,80	DGT	Hải An		
		1,04		1,04	DGT	Tân Dân		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
59	Bến xe xã Hải Nhân	4,00		4,00	DGT	Hải Nhân	Tờ bản đồ số 36,42 bản đồ địa chính Hải Nhân	Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Bến xe Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn;
60	Bổ sung tuyến đường kết nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đồng Tâm xã Hải Nhân và khu dân cư Đập Đá phường Hải Hòa, tuyến mương tiêu thoát nước và điều chỉnh tuyến đường giao thông nội khu mặt bằng khu dân cư mới thôn Đồng Tâm xã Hải Nhân	0,02		0,02	DGT	Hải Nhân	Thửa 140 tờ 45 bản đồ địa chính xã Hải Nhân; Thửa 21 tờ 13 BDDC Hải Hòa	Quyết định số 3722/UBND-QLĐT ngày 10/09/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn đồng ý chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		0,01		0,01	DTL	Hải Nhân		
		0,03		0,03	DGT	Hải Hòa		
61	Tuyến đường từ tổ dân phố Hồng Phong 1 đi tổ dân phố Thanh Cao phường Hải Ninh	1,00		1,00	DGT	Hải Ninh	Tờ bản đồ số 10, 12, 15 bản đồ địa chính Hải Ninh.	Nghị Quyết số 548/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
62	Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn	12,00		12,00	DGT	Hải Thượng	Tờ BĐ số: 84, 85, 89, 90, 91, 92, 93 - BĐ xã Hải Thượng năm 2011 và Tờ BĐ số: 25, 26, 29, 30 - BĐ xã Hải Hà năm 2011	Quyết định 535/UBND-CN ngày 12/02/2008 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương
		12,38		12,38	DGT	Hải Hà		
63	Dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà nội - thành phố Hồ Chí Minh	1,58		1,58	DGT	Tùng Lâm	BĐHT xã Tùng Lâm, Tân Trường, Trường lâm	Quyết định số 1517/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh; Quyết định số 463/QĐ-BGTVT ngày 07/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà
		1,27		1,27	DGT	Trường Lâm		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
		1,00		1,00	DGT	Tân Trường		nước năm 2022; Quyết định số 933/QĐ-BGTVT ngày 25/07/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư.
64	Xây dựng, khai thác và kinh doanh các bến cảng số 3,4,5 - Nghi Sơn	0,07		0,07	DGT	Hải Hà	Thửa 412 Tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính Hải Hà	Quyết định số 12011/UBND-THKH ngày 10/08/2021 của UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương điều chỉnh dự án xây dựng, khai thác, kinh doanh các bến cảng số 3,4,5
65	Bến cảng chuyên dùng phục vụ kho đầu mối LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn (Tân Thành 8)	6,80		6,80	DGT	Hải Thượng	Tờ bản đồ số 44, 45, 46, 47 bản đồ địa chính Hải Thượng	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ đầu tư dự án.
66	Đường giao thông tạm vào dự án Xây dựng bến cảng chuyên dùng phục vụ kho đầu mối LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,20		0,20	DGT	Hải Thượng	Tờ bản đồ số 45, 46, 47, 48 bản đồ địa chính Hải Thượng	Công văn số 3975/BQLKKTNS&KCN-QLXD ngày 16/11/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp về việc chấp thuận điều chỉnh hướng tuyến đường giao thông tạm vào dự án Xây dựng bến cảng chuyên dùng phục vụ kho đầu mối LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn
67	Phần diện tích đất ngoài mốc giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn	1,19		1,19	DGT	Tân Trường	Tờ bản đồ số 100,101,105 bản đồ địa chính Tân Trường	Công văn số 741/UBND-NN ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thu hồi đất ngoài mốc giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn
68	Đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	2,53		2,53	DGT	Hải Hà	Tờ số 10, 20.. bản đồ địa chính Hải Hà	Quyết định 1519/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
69	Dự án đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn	0,50		0,50	DGT	Xuân Lâm	BDHT Xuân Lâm, Trúc Lâm, Phú Lâm	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án; Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022
		0,60		0,60	DGT	Trúc Lâm		
		0,50		0,50	DGT	Phú Lâm		
70	Bến xe Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn	5,04		5,04	DGT	Hải Hòa	Tờ số 4 bản đồ địa chính Hải Hòa năm 2018	Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 14794/UBND-THKH ngày 23/09/2021 của UBND tỉnh về việc gia hạn đến 30/06/2022

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
71	Đường Âu thuyền từ cầu Đò Bè đến thôn Xuân Tiến	1,20		1,20	DGT	Hải Thanh	Tờ số 8, 12, 13, 16 - bản đồ địa chính Hải Thanh năm 1998	Công văn số 2316/UBND-KTHT ngày 21/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/01/2022 của UBND phường Hải Thanh về việc phê chuẩn kế hoạch đầu tư công năm 2022;
72	Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn	3,00		3,00	DGT	Tùng Lâm	BDHT Tùng Lâm, Tân Trường năm 2019	Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương; Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 04/03/2016 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện dự án; Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2021 và năm 2022
		3,50		3,50	DGT	Tân Trường		
73	Cảng tổng hợp Long Sơn	7,71		7,71	DGT	Hải Hà	BDHT Hải Hà, Hải Thượng, Nghi Sơn năm 2019	Quyết định số 4667/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương dự án; Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh dự án đầu tư
		12,50		12,50	DGT	Nghi Sơn		
		6,89		6,89	DGT	Hải Thượng		
74	Cảng container Long Sơn	76,00		76,00	DGT	Hải Hà	Tờ số 14, 20, 21, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 – Bản đồ xã Hải Hà năm 2011	Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
75	Tuyến đường vận chuyển nguyên liệu đá vôi, sét phục vụ nhà máy xi măng Đại Dương tại KKT Nghi Sơn	59,43	59,43		DGT	Tân Trường	Tờ bản đồ số 24,25,31,30 bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 14889/UBND-THKH ngày 24/09/2021 của UBND tỉnh thống nhất chủ trương điều chỉnh chiều dài tuyến; Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất 2022
76	Tuyến đường bộ ven biển đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn	4,59	4,59		DGT	Hải Hà	Tờ bản đồ số 20, 21 bản đồ địa chính Hải Hà năm 2011	Văn bản số 15381/UBND-CN ngày 28/12/2018 của chủ tịch UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 136/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 26/04/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư; Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất 2022; Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
77	Đầu tư xây dựng cảng chuyên dụng Công Thanh tại KKT NS - TH	14,90		14,90	DGT	Hải Yên	Tờ bản đồ 19,20 bản đồ địa chính Hải Yên; Tờ 41,42,44 bản đồ địa chính Hải Thượng	Công văn số 17542/UBND-THKH ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư dự án cảng chuyên dụng Công Thanh
		7,60		7,60	DGT	Hải Thượng		
78	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3- Khu kinh tế Nghi Sơn	1,66	1,48	0,18	DGT	Tĩnh Hải	Tờ bản đồ số 45,49,50,55 bản đồ địa chính phường Tĩnh Hải	Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 903/CV-VPTU ngày 25/06/2021 của thường trực Tỉnh ủy về việc chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.
2.1.2.2	Đất thủy lợi							
79	Hạng mục mương tiêu thoát nước -khu dân cư thôn Đồng Tâm, xã Hải Nhân	0,15		0,15	DTL	Hải Nhân	Tờ bản đồ số 40, 41, 42, 43, 44,... xã Hải Nhân phê duyệt năm 2020	Quyết định số 3722/UBND-QLĐT ngày 10/09/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn ngân sách thị xã Nghi Sơn quản lý
80	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực phường Mai Lâm	7,70		7,70	DTL	Mai Lâm	BDHT phường Mai Lâm	Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương; Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 11/05/2021 của chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án; Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022
81	Điều chỉnh, bổ sung dự án Cải dịch sông Tuần Cung	17,72		17,72	DTL	Tùng Lâm	BDHT Tùng Lâm	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh quyết định bổ sung vốn đầu tư dự án
2.1.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo							
82	Xây dựng sân thể chất của trường tiểu học Thanh Sơn	0,13		0,13	DGD	Thanh Sơn	Thửa 187,190,188,189, 216,217,218,220,247 tờ BĐ 15 bản đồ địa chính Thanh Sơn	Văn bản số 837/UBND-QLĐT ngày 21/01/2022 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc chấp thuận chủ trương mở rộng sân thể chất trường tiểu học xã Thanh Sơn; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
83	Mở rộng trường Mầm non	0,10		0,10	DGD	Hải Châu	Thửa 505 tờ 17 bản đồ địa chính Hải Châu	Quyết định số 6144/QĐ-UBND ngày 12/09/2019 của UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
84	Dự án Trường Mầm non Hong Fu, Khu bãi đỗ, trông giữ xe và dịch vụ cộng đồng	6,02		6,02	DGD	Bình Minh	Tờ BĐ số 43, 46 bản đồ Nguyễn Bình năm 2018; Tờ BĐ số 09 - BĐ xã Bình Minh năm 2003 và Tờ BĐ số 05 - BĐ xã Xuân Lâm năm 2011	Quyết định số 5027/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
		1,86		1,86	DGD	Nguyễn Bình		
		0,92		0,92	DGD	Xuân Lâm		
85	Trường Mầm non xã Phú Lâm	0,34	0,12	0,22	DGD	Phú Lâm	Tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Phú Lâm	Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 26/12/2020 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
86	Mở rộng Trường Mầm non Bình Minh	0,50		0,50	DGD	Bình Minh	Thửa 286,304, 347,439... tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính Bình Minh	Công văn số 2878/UBND-QLĐT ngày 21/7/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18/01/2022 của HĐND phường Bình Minh về kế hoạch đầu tư công năm 2022

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
87	Trường Mầm non xã Hải Nhân	1,05		1,05	DGD	Hải Nhân	Thửa số 190,152, 236,277, 317,348,350 347, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính Hải Nhân	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
88	Trường Mầm non Nhân Tâm	0,42		0,42	DGD	Mai Lâm	Trích lục bản đồ số 446/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa lập ngày 11/8/2016	Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trường Mầm non tư thục Nhân Tâm Mai Lâm; Công văn số 3098/UBND-THKH ngày 09/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
89	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Trường	0,43		0,43	DGD	Tân Trường	Thửa 109,133, 135... tờ bản đồ số 69 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng các dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
90	Mở rộng Trường Mầm non Tân Trường	0,26		0,26	DGD	Tân Trường	Thửa 66,67,68, 57,58... tờ bản đồ số 142 bản đồ địa chính xã Tân Trường.	Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng các dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
2.1.2.4	Đất cơ sở văn hóa							
91	Nhà văn hóa thôn Phú Đông	0,17		0,17	DVH	Hải Lĩnh	Tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính Hải Lĩnh 2006	Quyết định số 2619/UBND-KTHT ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
92	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Hồng Phong	0,30		0,30	DVH	Hải Lĩnh	Tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính Hải Lĩnh 2006	Quyết định số 2619/UBND-KTHT ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								(nay là thị xã Nghi Sơn) phê duyệt chu trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
93	Nhà văn hóa thôn Thượng Bắc, xã Hải Nhân	0,36		0,36	DVH	Hải Nhân	Thửa 1045, 1046, 1047, 1009, 1010... tờ bản đồ số 35; Thửa 5, 6, 7, 8, tờ bản đồ số 41 bản đồ địa chính xã Hải Nhân	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
94	Nhà văn hóa tổ dân phố Nhân Hưng	0,30		0,30	DVH	Hải Hòa	Thửa đất 953-957, 1024-1027, 1036, 1040 tờ bản đồ số 47 bản đồ địa chính phường Hải Hòa	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
95	Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Sơn	0,40		0,40	DVH	Hải Hòa	Thửa 229, 228, 270, 209, 211, 214, 323, 324..... Tờ bản đồ số 50 bản đồ địa chính Hải Hòa	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022..
96	Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Hải	0,37		0,37	DVH	Hải Hòa	Thửa 363-390, 403-408 tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính phường Hải Hòa	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
97	Nhà văn hóa Hồ Thượng	0,30		0,30	DVH	Tân Dân	Thửa 176,348,177,268, 1947,159 tờ 04 bản đồ địa chính Tân Dân	Nghị quyết số 80/2020/NQ-HĐND ngày 20/07/2020 của HĐND thị xã về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng Nhà văn hóa các TDP; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
98	Khu Trường niệm xã Tân Trường (Phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc Bắc Nam)	0,15		0,15	DVH	Tân Trường	Tờ số 79, 147 - bản đồ địa chính Tân Trường	Công văn số 12466/UBND-THKH ngày 18/9/2019 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm
99	Nhà văn hóa Kim Phú	0,07		0,07	DVH	Mai Lâm	Thửa 56 tờ 46 bản đồ địa chính Mai Lâm	Công văn số 3757/UBND-QLĐT ngày 16/11/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương địa điểm đầu tư xây dựng NVH thôn Kim Phú và NVH thôn Hữu Nhân, Phường Mai Lâm; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
100	Nhà văn hóa Hữu Nhân	0,05		0,05	DVH	Mai Lâm	Thửa 5, 6 tờ 53 bản đồ địa chính Mai Lâm	Công văn số 3757/UBND-QLĐT ngày 16/11/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương địa điểm đầu tư xây dựng NVH thôn Kim Phú và NVH thôn Hữu Nhân, Phường Mai Lâm; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
101	Nhà văn hóa thôn Thanh Tân	0,20		0,20	DVH	Phú Lâm	Thửa 883, 891 tờ bản đồ số 29 Bản đồ địa chính Phú Lâm	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								tu công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
102	Nhà văn hóa thôn Đại Đồng	0,11		0,11	DVH	Phú Lâm	Thửa 67 tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính Phú Lâm	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
103	Nhà văn hóa thôn Thịnh Hùng	0,09		0,09	DVH	Phú Lâm	Thửa 1154 tờ bản đồ số 30 Bản đồ địa chính Phú Lâm	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
2.1.2.5	Đất năng lượng							
104	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện và TBA nằm trong phạm vi GPMB để thực hiện dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Ninh Hải	BDHT phường Hải Ninh, Hải Hòa, Hải Thanh, Xuân Lâm, Hải Nhân, Bình Minh	Quyết định số 12531/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vốn vay WB
		0,01		0,01	DNL	Hải Hòa		
		0,01		0,01	DNL	Hải Nhân		
		0,01		0,01	DNL	Hải Thanh		
		0,01		0,01	DNL	Bình Minh		
		0,01		0,01	DNL	Xuân Lâm		
105	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện và TBA ảnh hưởng để GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	0,01		0,01	DNL	Hải Châu	BDHT Hải Châu, Hải An, Tân Dân, Hải Lĩnh, Hải Ninh	Quyết định số 12527/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT
		0,01		0,01	DNL	Hải An		
		0,01		0,01	DNL	Tân Dân		
		0,01		0,01	DNL	Hải Lĩnh		
		0,01		0,01	DNL	Hải Ninh		
106	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ	0,02		0,02	DNL	Trúc Lâm	BDHT Trúc Lâm, Tĩnh Hải	Quyết định số 1335/QĐ-EVNNPC ngày

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	474 sau TBA 110kV tỉnh Gia 2	0,02		0,02	DNL	Tĩnh Hải		03/06/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt dự án và tạm giao vốn
107	Đường điện hạ thế cấp điện cho các khu dân cư quy hoạch mới tổ dân phố Hòa Bình-Thanh Bình-Thanh Trung phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn	0,05		0,05	DNL	Hải Châu	Tờ bản đồ số 16, 17 Bản đồ địa chính Hải Châu	Nghị quyết số 576/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn đồng ý chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022;
108	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện và TBA ảnh hưởng để GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	0,02		0,02	DNL	Hải Châu, Hải Ninh, Hải An, Tân Dân, Hải Lĩnh	BĐHT Hải Châu, Hải Ninh, Hải An, Tân Dân, Hải Lĩnh	Quyết định số 12527/QĐ- UBND ngày 02/11/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022
109	Trạm biến áp 220 kV Khu kinh tế Nghi sơn và đường dây đầu nối	15,8		15,8	DNL	Mai Lâm, Hải Thượng	Tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính Mai Lâm, Tờ số 01,02 bản đồ địa chính Hải Thượng	Công văn số 12060/UBND -CN ngày 11/09/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận địa điểm; Quyết định số 627/QĐ-EVNNPT ngày 27/05/2021 của Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.
2.1.2.7	Đất bưu chính viễn thông							
110	Di chuyển Trạm viễn thông Tân Trường	0,03		0,03	DBV	Tân Trường	Các thửa đất số: 97, 104, 105, 106, 114, 160, 149 tờ bản đồ số 78, Bản đồ xã Tân Trường	Quyết định số 8365/UBND-THKH ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm dự án đầu tư
2.1.2.9	Đất thể thao							
111	Sân vận động Hải Lĩnh	1,20		1,20	DTT	Hải Lĩnh	Tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính Hải Lĩnh	Quyết định số 2619/UBND-KTHT ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia chấp thuận chủ trương dự án.
112	Sân vận động thể thao và nhà	1,80		1,80	DTT	Hải Nhân	Thửa 193,181,183.. Tờ bản đồ số 40 bản đồ địa chính Hải	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 10/01/2022 của HĐND xã Hải Nhân phê duyệt chủ trương đầu tư dự

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	thi đấu đa năng xã Hải Nhân, Thị xã Nghi Sơn						Nhân	án; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 10/01/2022 của HĐND xã Hải Nhân về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn ngân sách xã Hải Nhân quản lý; Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND xã Hải Nhân về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
2.1.2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
113	Khu xử lý chất thải tập chung Nghi Sơn	80,84	28,00	52,84	DRA	Trường Lâm	Tờ 26, 27, 31, 32,... - bản đồ địa chính Trường Lâm	Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận mở rộng dự án
2.1.2.11	Đất cơ sở tôn giáo							
114	Dự án Nhà khách, nhà nghỉ hưu, nghỉ dưỡng của các linh mục Giáo phận Thanh Hóa	1,68	1,68		TON	Hải Thanh	Thửa 177, 201, 202, 203, 199 tờ 9; 171, 172 tờ 8 bản đồ địa chính Hải Thanh	Công văn số 16855/UBND-NN ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và Công văn số 9501/UBND-NN ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh diện tích đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng
115	Dự án khôi phục và mở rộng chùa Phúc Lâm	1,20		1,20	TON	Tùng Lâm	Thửa 01 tờ 09; thửa 02,05 tờ 10 bản đồ địa chính xã Tùng Lâm	Công văn số 15398/UBND-NN ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận dự án đầu tư; Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022
2.1.2.12	Đất chợ							
116	Chợ hải sản Lạch Bạng	0,35		0,35	DCH	Hải Thanh	Thửa số 44,45,46 tờ số 21 bản đồ địa chính Hải Thanh	Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
2.1.3	Đất ở tại nông thôn							
117	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Nhật Tân	1,60		1,60	DGT	Thanh Thủy	Tờ số 62, 31, 67, 68, 72 bản đồ địa chính xã Thanh Thủy năm 2006	Nghị quyết số 286/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		2,05		2,05	ONT	Thanh Thủy		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
118	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đông Thành (Bắc Nỗ Đót)	1,50		1,50	ONT	Thanh Sơn	Thửa 73; 85-90; 108-110; 118-125; 136-141a; 152-157; 172-180; 192-197; 213-218; 230-234; 227-229; 253-257; tờ bản đồ số 17	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
119	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Trung Sơn- Sơn Thượng	0,80		0,80	ONT	Thanh Sơn	Thửa 195,197,199, 224,225,226 tờ 15 bản đồ địa chính Thanh Sơn	Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
120	Khu dân cư thôn Thượng Nam, Đồng Tâm, Hải Nhân và khu dân cư Vườn Thiên, Tổ dân phố Trung Chính, Hải Hòa	2,17		2,17	ONT	Hải Nhân	Tờ số 14 bản đồ địa chính Hải Nhân; Tờ số 03 -bản đồ địa chính năm 1998 Hải Hòa	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		0,58		0,58	DKV	Hải Nhân		
		2,55		2,55	DGT	Hải Nhân		
		0,09		0,09	TIN	Hải Nhân		
		0,19		0,19	DVH	Hải Nhân		
		4,84		4,84	ODT	Hải Hòa		
		0,76		0,76	TMD	Hải Hòa		
		0,13		0,13	DVH	Hải Hòa		
		3,59		3,59	DGT	Hải Hòa		
0,93		0,93	DKV	Hải Hòa				
121	Khu đô thị tại phường Hải Hòa, Ninh Hải và xã Hải Nhân	13,58		13,58	ONT	Hải Nhân	Tờ 1 bản đồ địa chính phường Hải Hòa; Tờ số 14A, 14C, 14D, 14B, 20A, 20B, 20D bản đồ địa chính xã Hải Nhân	Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500; Công văn số 2054-CV/VPTU ngày 30/12/2021 của Thường trực Tỉnh ủy về việc chủ trương đầu tư dự án
		1,20		1,20	DVH	Hải Nhân		
		5,01		5,01	DTT	Hải Nhân		
		0,14		0,14	DYT	Hải Nhân		
		16,60		16,60	TMD	Hải Nhân		
		1,47		1,47	DGD	Hải Nhân		
		9,50		9,50	DGT	Hải Nhân		
		9,00		9,00	DGT	Hải Hòa		
1,50		1,50	DGT	Ninh Hải				

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
122	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Đồng Tâm và thôn Khánh Vân, xã Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn	5,50		5,50	ONT	Hải Nhân	Thửa 825, 888, 1031,1043, 1082,1085,1198, 1235.... Tờ bản đồ số 41 bản đồ địa chính xã Hải Nhân	Nghị quyết số 495/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		3,13		3,13	DGT	Hải Nhân		
123	Khu dân cư đầu giá thôn Đại Đồng	6,30		6,30	ONT	Phú Lâm	Tờ bản đồ số 25 bản đồ địa chính xã Phú Lâm	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
124	Đất ở thôn Trường Sơn	2,50		2,50	ONT	Tùng Lâm	BDHT Tùng Lâm	Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương đầu tư hạ tầng kỹ thuật; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		2,00		2,00	DGT	Tùng Lâm		
125	Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, tại thôn 7, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	5,30		5,30	ONT	Tân Trường	Tờ số 66,67 bản đồ địa chính Tân Trường	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 14308/UBND-THKH ngày 27/09/2022 của UBND tỉnh về việc bố trí vốn để GPMB và đầu tư xây dựng dự án.
126	Dự án xen lô Khu dân cư phía Nam và phía Tây trạm Y tế mới tại vị trí chợ Nghi Sơn hiện tại và Bến cá hiện tại	0,15		0,15	ONT	Nghi Sơn	Thửa 12, tờ số 18 Bản đồ địa chính xã Nghi Sơn	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022
127	Dự án Khu dân cư và đường cứu hộ, cứu nạn tại đảo Nghi Sơn	11,50		11,50	ONT	Nghi Sơn	Trích lục bản đồ số 18/TLBD, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 19/11/2020	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Công văn số 6411-CV/VPTU ngày 23/10/2020 của Thường trực Tỉnh ủy về việc danh mục dự đầu tư có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư
		24,48		24,48	DGT	Nghi Sơn		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
128	Khu xen cư trạm điện thôn Nam Sơn và Khu xen cư phía nam Sân vận động	0,02		0,02	ONT	Nghi Sơn	Thửa số 276 tờ số 14 và thửa số 14 tờ bản đồ số 13 -bản đồ địa chính xã Nghi Sơn năm 2011	Quyết định 3141/QĐ-UBND ngày 29/05/2020 của UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) về việc duyệt mặt bằng quy hoạch; Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/05/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đầu giá; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022
129	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trường An, xã Trường Lâm	3,37		3,37	ONT	Trường Lâm	Trích lục bản đồ số 08/TL-BĐĐC/2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 10/3/2022	Nghị quyết số 500/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
130	Thu hồi đất thôn Lâm Quảng bị ảnh hưởng bởi dự án Khu công nghiệp số 15	97,00	97,00		ONT, LUC, BHK, CLN, NTS	Tân Trường	Tờ 110, 116, 52, 51 bản đồ địa chính Tân Trường	Thông báo kết luận số 45/TB-UBND ngày 1/03/2021 của chủ tịch UBND tỉnh về tình hình thực hiện dự án đầu tư hạ tầng KCN số 15; Công văn số 5117/UBND-NN ngày 19/04/2021 của UBND tỉnh về việc cho phép thu hồi đất, cập nhật kế hoạch 2021; Công văn số 14308/UBND-THKH ngày 27/09/2022 của UBND tỉnh về việc bố trí vốn để GPMB và đầu tư xây dựng dự án.
131	Hạ tầng Khu tái định cư xã Phú Lâm phục vụ GPMB dự án Khu công nghiệp Đồng Vàng tại Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	6,5		6,5	ONT	Phú Lâm	Thửa 120, 121, 122, 135, 141, 189, 150.. Tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính Phú Lâm	Nghị quyết số 144/NQHĐND ngày 26/7/2022 của HĐND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư
132	Hạ tầng Khu tái định cư xã Tùng Lâm phục vụ GPMB dự án Khu công nghiệp Đồng Vàng tại Khu kinh tế Nghi Sơn	4,0		4,0	ONT	Tùng Lâm	Thửa 351, 252, 388, 389, 385, 385, 395, 290, 291... tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính Tùng Lâm	Nghị quyết số 145/NQHĐND ngày 26/7/2022 của HĐND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư
2.1.4	Đất ở tại đô thị							

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
133	Khu tái định cư tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	1,40		1,40	ODT	Hải Châu	Thửa số 54 đến 279 tờ số 8 bản đồ địa chính Hải Châu	Công văn số 5217/QĐ-UBND-THKH ngày 22/04/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt địa điểm thực hiện các khu tái định cư; Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022; Nghị quyết số 270/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 06/QĐ-HĐQL ngày 04/8/2022 của Quỹ phát triển đất tỉnh Thanh Hóa về việc tạm ứng vốn
		0,40		0,40	DGT	Hải Châu		
134	Khu dân cư thôn Thanh Bình, Hòa Bình	1,88		1,88	ODT	Hải Châu	Tờ 16 , 20 ,21 Bản đồ địa chính xã Hải Châu	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt kế hoạch đầu giá; Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
135	Khu dân cư tổ dân phố Nam Thành	2,50		2,50	ODT	Hải Ninh	Thửa 141,177,175... tờ bản đồ 25 bản đồ địa chính Hải Ninh	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
136	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn	5,50		5,50	ODT	Hải Ninh	Thửa 303, 305, 264, 265.. Tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính Hải Ninh	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
137	Khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (khu số 1)	2,50		2,50	ODT	Hải Ninh	Thửa 328,329, 128, 424,426, 428.... tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính Hải Ninh	Quyết định số 9394/QĐ/UBND ngày 24/08/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		1,50		1,50	DGT	Hải Ninh		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
138	Khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (khu số 2)	3,50		3,50	DGT	Hải Ninh	Thửa 465, 466, 467, 468... tờ bản đồ số 4; Thửa 286, 334, 335, 455, 456, 457... tờ số 3 bản đồ địa chính Hải Ninh	Quyết định số 9406/QĐ/UBND ngày 24/08/2021 của UBND thị xã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		6,50		6,50	ODT	Hải Ninh		
139	Khu tái định cư tại phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	1,10		1,10	ODT	Hải Ninh	Thửa 15, 115 tờ 15 bản đồ địa chính Hải Ninh	Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022; Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương đầu tư dự án khu tái định cư phường Hải Ninh; Quyết định số 06/QĐ-HĐQL ngày 04/8/2022 của Ủy ban phát triển đất tỉnh Thanh Hóa về việc tạm ứng vốn
140	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	5,50		5,50	ODT	Hải Ninh	Tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính phường Hải Ninh	Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của HDND thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		2,60		2,60	DGT	Hải Ninh		
141	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố 3	2,20		2,20	ODT	Hải An	Thửa số 905, 906, 907.... Tờ bản đồ số 5 bản đồ địa chính Hải An	Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
142	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 2	4,50		4,50	ODT	Hải An	Thửa 1378, 1485, 1483, 1484... tờ số 5; Thửa 38, 39, 40, 41, 42 Tờ số 9 bản đồ địa chính Hải An	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		1,80		1,80	DGT	Hải An		
143	Khu dân cư tổ dân phố Hồ Trung	1,20		1,20	DGT	Tân Dân	Thửa 292, 293, 1362, 1363, 232, 233, 218, 187, 169, 168, 18, 170, 112, 130, 70-77, 220, 230, 273 , 289, 185, 219, 231,271,272, 270, 290,291, 364, 324, 232, 184,127-129, 322-325, 340-347, 387..... tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính Tân Dân	Quyết định số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết lệ 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		2,65		2,65	ODT	Tân Dân		
144	Khu dân cư tổ dân phố Hồ Thịnh	1,20		1,20	DGT	Tân Dân	Thửa 683,698,752,768,815, 816,829,864,878, 932,682,769,699,749-751, 700-705,770-781,745-748, 809-814, 831-838,860-863,880-886,925-929, 950-955,678-681 tờ BĐ 09 (BĐĐC năm 2006)	Quyết định số 14605/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		2,89		2,89	ODT	Tân Dân		
145	Khu đô thị mới Tân Dân	0,50		0,50	DGD	Tân Dân	Tờ số 6 bản đồ địa chính Tân Dân	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương. Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 01/06/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án; Thông báo số 51-TB/VPTU ngày 23/4/2021 của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo Công ty cổ phần Tập đoàn T&T
		0,20		0,20	DVH	Tân Dân		
		1,20		1,20	MNC	Tân Dân		
		12,50		12,50	DGT	Tân Dân		
		18,60		18,60	ODT	Tân Dân		
146	Khu Tái định cư Hải Lĩnh (phục vụ GPMB dự án tuyến	2,00		2,00	ODT	Hải Lĩnh	Tờ số 17 bản đồ địa chính Phường Hải Lĩnh	Quyết định số 5217/QĐ-UBND ngày 22/04/2021 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	đường bộ ven biển)							
147	Dự án khu Tái định cư và xen ghép dân thôn Đại Thắng	1,20		1,20	DGT	Hải Lĩnh	Tờ bản đồ số 20, 26, bản đồ địa chính hải Lĩnh năm 2006	Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt mặt bằng chi tiết 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		3,00		3,00	ODT	Hải Lĩnh		
148	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đức Thành	3,16		3,16	ODT	Ninh Hải	Thửa 18 đến 313 tờ bản đồ số 21 bản đồ địa chính phường Ninh Hải	Nghị quyết số 584/NQ-UBND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về Kế hoạch đầu tư công năm 2022. Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDDND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư
		1,80		1,80	DGT	Ninh Hải		
149	Khu tái định cư thôn Đức Thành	3,50		3,50	ODT	Ninh Hải	Tờ số 21, bản đồ địa chính Ninh Hải năm 2005	Nghị quyết số 82/QN-HĐND ngày 30/06/2020 của HDND thị xã quyết định chủ trương đầu tư; Công văn số 69/2022/CV-NLHN ngày 19/9/2022 của Công ty TNHH MTV Nhiệt lạnh Hải Nam; Công văn số 1609/2022/CV ngày 14/9/2022 của Cty CP nông sản Trảng An;
		1,50		1,50	DGT	Ninh Hải		
150	Khu tái định cư thôn Sơn Hải	5,00		5,00	ODT	Ninh Hải	Thửa 76,77,78,79,80,113, 114, 115,116,117 tờ bản đồ số 2; thửa 73,33,34, 35,47,49,50, 51, 69,70,71, 72 tờ bản đồ số 3; thửa 88,89,90,tờ số 6; thửa 58,86,94 tờ số 7 bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 9689/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 30/06/2020 của HDND thị xã Nghi Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
		3,50		3,50	DGT	Ninh Hải		
151	Dự án khu dân cư tại phường Hải Hoà (thuộc khu đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hoà-Bình Minh huyện Tĩnh Gia)	26,90		26,90	ODT	Hải Hòa	Tờ số 12, 15 - bản đồ địa chính Hải Hòa năm 1998	Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa – Bình Minh theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT); Quyết định số 5440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
		2,60		2,60	TMD	Hải Hòa		
		2,50		2,50	MNC	Hải Hòa		
		16,83		16,83	DGT	Hải Hòa		
152	Dự án khu tái định cư tổ dân phố Tiên Phong, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh	0,60		0,60	ODT	Hải Hòa	Thửa 440, 511,509,515,,, tờ bản đồ số 46; Thửa 425,504..tờ bản đồ số 47 bản đồ địa chính Hải Hòa	Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa – Bình Minh theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa							Nghị quyết số 281/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư;
153	Dự án khu tái định cư Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa	1,00		1,00	ODT	Hải Hòa	Thửa 249,255,256, 301, 302, 314,315,254, 255,365, 233,404, 405, 466... tờ bản đồ 43 Bản đồ địa chính Hải Hòa	Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa – Bình Minh theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT); Nghị quyết số 280/ND-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn chấp thuận chủ trương đầu tư;
154	Khu dân cư mới thôn Trung Chính	3,20		3,20	DGT	Hải Hòa	Thửa 611, 663, 758, 791... tờ 43; Thửa 218, 150, 217, 216, 261... tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính Hải Hòa	Văn bản chấp thuận chủ trương số 11872/UBND - CN ngày 27/08/2020; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		8,50		8,50	ODT	Hải Hòa		
155	Dự án khu nhà ở đô thị tại phường Nguyên Bình	8,50		8,50	ODT	Nguyên Bình	Tờ bản đồ số 42, 45 Bản đồ địa chính Nguyên Bình năm 2011 (Trích lục số 111/TL-BĐĐC ngày 28/5/2020),	Quyết định số 3797/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Văn bản số 2510/CV-VPTU ngày 17/5/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương đầu tư dự án, Văn bản số 7269/UBND-THKH ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 153/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 30/5/2022 về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
		1,20		1,20	DGD	Nguyên Bình		
		1,50		1,50	DKV	Nguyên Bình		
		3,63		3,63	DGT	Nguyên Bình		
156	Khu dân cư mới xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn)	5,30		5,30	DGT	Nguyên Bình	Tờ bản đồ số 37,38 bản đồ địa chính Nguyên Bình	Văn bản số 9560/UBND-CN ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500; Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất
		6,30		6,30	ODT	Nguyên Bình		
157	Khu dân cư tổ dân phố Vạn Thắng 1 phường Nguyên Bình (phía bắc quốc lộ 1A đi	1,32		1,32	ODT	Nguyên Bình	Thửa 410,411,425,426... tờ số 32 bản đồ địa chính phường Nguyên Bình	Quyết định số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	UBND phường)							đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
158	Khu tái định cư phường Nguyên Bình phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh	0,50		0,50	ODT	Nguyên Bình	Thửa 293,294,230 tờ số 37 bản đồ địa chính Nguyên Bình	Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa – Bình Minh theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT) Nghị Quyết số 272/NQ-QĐ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã Nghi Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư
159	Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yên tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn).	2,50		2,50	DGT	Nguyên Bình	Tờ số 48 bản đồ địa chính Nguyên Bình	Công văn số 6411-CV/VPTU ngày 23/10/2020 của Thường trực Tỉnh ủy về việc danh mục dự đầu tư có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư; Quyết định số 5448/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án; Quyết định số 9560/QĐ-UBND ngày 05/07/2021 của UBND tỉnh vv điều chỉnh quy hoạch chi tiết
		12,45		12,45	ODT	Nguyên Bình		
160	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu tổ dân phố Vạn Thắng 1	1,42		1,42	ODT	Nguyên Bình	Thửa 269,271, 273,276, 368,369.. Tờ bản đồ số 37 bản đồ địa chính Nguyên Bình	Nghị quyết số 288/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã Nghi Sơn về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		1,58		1,58	DGT	Nguyên Bình		
161	Dự án khu dân cư thôn Đông Tiến và thôn Phú Minh	10,10		10,10	ODT	Bình Minh	Tờ số 1, số 2, số 5, số 6 bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 14/05/2020 của UBND Tĩnh Gia về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		3,50		3,50	DGT	Bình Minh		
162	Khu dân cư phía Nam đô thị trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh hóa	0,86		0,86	ODT	Bình Minh	Tờ số 21, Bản đồ địa chính Nguyên Bình; Tờ số 09, Bản đồ địa chính Bình Minh;	Quyết định 5106/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Công văn số 6411-
		0,60		0,60	ODT	Xuân Lâm		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
		17,00		17,00	ODT	Nguyên Bình	Thửa 8,9,10.. Tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính Xuân Lâm	CV/VPTU ngày 23/10/2020 của Thường trực Tỉnh ủy về việc danh mục dự đầu tư có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư
163	Khu dân cư tổ dân phố Thanh Khánh	8,50		8,50	ODT	Bình Minh	Tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 14772/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		2,50		2,50	DGT	Bình Minh		
164	Khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	2,00		2,00	ODT	Bình Minh	Tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính Bình Minh	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
165	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	1,50		1,50	DGT	Bình Minh	Tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính Bình Minh	Nghị Quyết số 285/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		3,50		3,50	ODT	Bình Minh		
166	Khu xen cư thôn các thôn: Quang Minh, Xuân Tiến, Thượng Hải	0,50		0,50	ODT	Hải Thanh	Tờ số 21, 09, 16, 18 bản đồ địa chính Hải Thanh	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
167	Khu dân cư thôn Thanh Xuyên	1,80		1,80	ODT	Hải Thanh	Tờ số 16, 18 bản đồ địa chính Hải Thanh	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu giá; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		0,70		0,70	DGT	Hải Thanh		
168	Khu dân cư thôn Dự Quần	1,50		1,50	ODT	Xuân Lâm	Thửa 6, 14,13,18, 26,54, 55,56...tờ bản đồ số 120; Thửa 13,14,23, 34,38,39,40...tờ số 121 bản đồ địa chính Xuân Lâm	Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		3,10		3,10	DGT	Xuân Lâm		
169	Khu tái định cư Xuân Lâm	1,00		1,00	ODT	Xuân Lâm	thửa 1 đến 10; thửa 26 đến 41; thửa 55 đến 72; thửa 77 đến 22 tờ bản đồ địa chính 85 phường Xuân Lâm	Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa – Bình Minh theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT); Công văn số 6092/UBND-KTTC ngày 15/05/2020 của UBND tỉnh về việc địa điểm thực hiện các khu tái định cư;
170	Khu tái định cư xã Hải Hà tại Phường Hải Bình và Phường Xuân Lâm	48,80		48,80	ODT	Xuân Lâm	BDHT Xuân Lâm, Hải Bình	Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HDND tỉnh về việc chủ trương đầu tư; Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022
		18,20		18,20	ODT	Hải Bình		
171	Khu dân cư Liên Vinh	1,50		1,50	DGT	Tĩnh Hải	Tờ bản đồ số 35, 36,40,41 bản đồ địa chính Tĩnh Hải	Nghị quyết số 340/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
		3,30		3,30	ODT	Tĩnh Hải		
172	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đoàn Hùng	2,02		2,02	ODT	Hải Bình	Thửa 39,40,52,53... tờ số 32 bản đồ địa chính Hải Bình	Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của HDND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt chủ

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								trương đầu tư; Nghị quyết số 584/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
173	Khu dân cư đô thị mới kết hợp tái định cư tại mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	14,58		14,58	ODT	Hải Bình	Tờ số 13,14 bản đồ địa chính Hải Bình	Công văn số 983/CV/VPTU ngày 13/07/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất; Quyết định số 12040/UBND-THKH ngày 10/08/2021 của UBND tỉnh giao thực hiện triển khai
		0,80		0,80	TMD	Hải Bình		
		5,10		5,10	DGT	Hải Bình		
2.1.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
174	Mở rộng công sở phường Bình Minh	1,00		1,00	TSC	Bình Minh	Thửa 305,326... tờ số 6 bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 12124/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18/01/2022 của HĐND phường Bình Minh về kế hoạch đầu tư công năm 2022
175	Trụ sở làm việc và nhà công vụ tạm phục vụ cho cán bộ của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và cán bộ liên ngành tăng cường vào công tác tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,69	0,69		TSC	Trúc Lâm	Thửa 602,603 tờ bản đồ số 40 bản đồ địa chính Trúc Lâm	Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 15/07/2009 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
2.1.6	Đất thương mại, dịch vụ							
176	Khu tổ hợp dịch vụ, chăm sóc sức khỏe Thiên Long	0,20		0,20	TMD	Hải Châu	Trích lục chính lý bản đồ số 30/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tĩnh Gia lập ngày 26/5/2017	Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn
177	Khu bãi đỗ xe và kho hàng hoá Hồ Thành	0,20		0,20	TMD	Hải Hòa	Tờ số 38 - bản đồ địa chính Hải Hòa năm 2018	Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
178	Dự án Central Resort	6,04		6,04	TMD	Ninh Hải	Tờ số 12,16,20,24 bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
179	Cửa hàng xăng dầu	0,40		0,40	TMD	Hải Ninh	Thửa 224 đến 250 tờ 23 bản đồ địa chính Hải Ninh	Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
180	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Thịnh Phát	2,03		2,03	TMD	Hải An	Tờ số 05, Bản đồ địa chính Tân Dân; Tờ số 6, Bản đồ địa chính Hải An	Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành
		8,24		8,24	TMD	Tân Dân		
181	Dự án khu đô thị sinh thái T&T	72,34	67,32	5,02	TMD	Tân Dân	Tờ BĐ số 10, 02, 03, Bản đồ địa chính phường Tân Dân	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 01/06.2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh
182	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, resort ven biển tại xã Hải An, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Hải An, thị xã Nghi Sơn)	0,79		0,79	TMD	Hải An	Tờ số 6, 8 ... Bản đồ địa chính Hải An	Quyết định số Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Công văn số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
183	Khu du lịch Tiên Sa	15,93	12,29	3,64	TMD	Hải Lĩnh	Tờ 12 bản đồ địa chính Hải Lĩnh	Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 07/04/2022 của UBND tỉnh Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
184	Dự án khu du lịch Sinh thái Hải Lĩnh Tổng công ty cổ phần Hợp Lực	2,56		2,56	TMD	Hải Lĩnh	Tờ bản đồ số 28, 34, bản đồ địa chính Hải Lĩnh năm 2006	Quyết định số 4624/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 23/07/2019 của UBND tỉnh điều chỉnh dự án
185	Dự án khu du lịch sinh thái Nghi Sơn	2,36		2,36	TMD	Hải Lĩnh	Tờ bản đồ số 3, 8, bản đồ địa chính Hải Lĩnh năm 2006	Quyết định số 4469/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục, dự án đầu tư.
186	Dự án khu sinh thái tổng hợp Tuần Hiền	0,39		0,39	TMD	Hải Lĩnh	Trích lục số 23/TL-BĐĐC/2020, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 30/11/2020	Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
187	Dự án khu du lịch sinh thái bốn mùa cao cấp	9,31		9,31	TMD	Ninh Hải	Tờ 16,20 bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
188	Khu thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng Hoàng Tuấn	4,00	2,90	1,10	TMD	Ninh Hải	Tờ số 3, 4, Bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành
189	Dự án khu du lịch sinh thái tổng hợp Trảng An	5,01		5,01	TMD	Ninh Hải	Tờ 8,12 bản đồ địa chính Ninh Hải	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành
190	Dự án du lịch biển GOLDEN COAST REORT phường Hải Hoà	2,73		2,73	TMD	Hải Hòa	Tờ số 28, 29, 30, 31, 32, Bản đồ địa chính Hải Hòa	Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 03/08/2020 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư
191	Dự án Khu dịch vụ thương mại, kho bãi, xếp dỡ hàng hóa	0,52	0,48	0,04	TMD	Hải Hòa	Trích lục bản đồ khu đất số 26/TLBĐ tỷ lệ 1/500 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 08/12/202	Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương
192	Dự án Khu sinh thái và dịch vụ tại phường Hải Hòa	0,26		0,26	TMD	Hải Hòa	Trích lục số 16/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 16/11/2020	Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa đồng ý gia hạn thời gian
193	Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao kết hợp dịch vụ Bình Minh	1,95		1,95	TMD	Bình Minh	Tờ số 02, 03, 06, Bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 4647/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 09/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương
194	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Khánh Thành	1,10		1,10	TMD	Bình Minh	Tờ số 3, 4, 13, Bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 4704/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
195	Cửa hàng xăng dầu Bình Minh	0,34		0,34	TMD	Bình Minh	Tờ số 06, Bản đồ địa chính Bình Minh	Quyết định số 4747/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
								dự án; Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
196	Khu thương mại hợp lực tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,24		0,24	TMD	Nguyên Bình	Thửa 101, 102, 103, 104, 75, 76, 77, 78... tờ bản đồ số 45, Bản đồ địa chính Nguyên Bình	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
197	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Xuân Lâm	Thửa 20, 21, 22... tờ bản đồ 22, Bản đồ địa chính Xuân Lâm	Quyết định số 4275/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
198	Khu tổ hợp dịch vụ Asean	0,34		0,34	TMD	Xuân Lâm	Tờ 125, 124, Bản đồ địa chính Xuân Lâm	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 29/09/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
199	Khu thương mại, dịch vụ của Công ty cổ phần Đông Bắc tại khu kinh tế Nghi Sơn	0,45		0,45	TMD	Xuân Lâm	Tờ số 71, 72, 82, 83, Bản đồ địa chính Xuân Lâm	Công văn số 2708/UBND-DMDN ngày 05/06/2009 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư; Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
200	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát Petro	0,69		0,69	TMD	Trúc Lâm	Trích lục bản đồ số 1006/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa phê duyệt ngày 23/12/2021	Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
201	Khu dịch vụ thương mại Giang Linh	0,96		0,96	TMD	Xuân Lâm	Thửa 85 đến 138 tờ 18 bản đồ địa chính Xuân Lâm	Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
202	Cửa hàng xăng dầu Xuân Lâm -TTV	0,30		0,30	TMD	Xuân Lâm	Thửa 48, 68, 69 tờ 94, Bản đồ địa chính Xuân Lâm	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
203	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Tiên Thành - Xuân Lâm	0,35		0,35	TMD	Xuân Lâm	Thửa 6, 7, 8, 9, 14 tờ 84 bản đồ địa chính Xuân Lâm	Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
204	Cửa hàng xăng dầu Xuân Lâm	0,20		0,20	TMD	Xuân Lâm	Tờ số 09, 101, 106 BDDC Xuân Lâm	Quyết định số 3988/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư dự án
205	Dự án xây dựng văn phòng Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Sầm Sơn tại KKT Nghi Sơn	0,38		0,38	TMD	Trúc Lâm	Tờ số 35, 40, 42, Bản đồ địa chính Trúc Lâm	Công văn số 2021/UBND-ĐMND ngày 04/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
206	Khu dịch vụ thương mại LUCKY Thanh Hà	0,24		0,24	TMD	Trúc Lâm	Thửa 14, 13, 24, 30, 29, 40, 45, 54, 60 tờ 105, Bản đồ địa chính phường Trúc Lâm	Quyết định số 5207/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
207	Cửa hàng xăng dầu Trúc Lâm	0,74		0,74	TMD	Trúc Lâm	Tờ 136 Bản đồ địa chính Trúc Lâm	Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
208	Cửa hàng xăng dầu Trúc Lâm	0,41		0,41	TMD	Trúc Lâm	Thửa 2, 3, 4, 5 Tờ bản đồ địa chính số 106, Bản đồ địa chính Trúc Lâm	Công văn số 3863/UBND-KTTC ngày 24/06/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
209	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Kim Anh	0,44		0,44	TMD	Trúc Lâm	Tờ số 45, 46, Bản đồ địa chính Trúc Lâm	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/03/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
210	Cửa hàng xăng dầu Tân Bình - Phú Lâm	0,36		0,36	TMD	Phú Lâm	Thửa 480, 493, 520, 521, 522, 531, 532, 539, 542, 543, 545, 560, 565, 589... Tờ bản đồ số 25, Bản đồ địa chính xã Phú Lâm	Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
211	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại Huy Anh	0,20		0,20	TMD	Hải Bình	Thửa 64 đến thửa 78 tờ số 16, ản đồ địa chính Hải Bình	Quyết định số 4457/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
212	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Tiến Thành tại phường Hải Bình	0,76		0,76	TMD	Hải Bình	Thửa 16,17 tờ 16 bản đồ địa chính Phường Hải Bình	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành
213	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch công viên Biển Xanh	1,70		1,70	TMD	Hải Bình	Thửa 8, 9, 10.. Tờ bản đồ số 47 bản đồ địa chính phường Hải Bình	Công văn số 11922/UBND-THKH ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu du lịch Công viên Biển xanh tại xã Hải Bình;
214	Dự án Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp Linh Minh Anh	0,01		0,01	TMD	Hải Bình	Tờ số 02, 28 (bản đồ địa chính Tỉnh Hải năm 2011)	Công văn số 12369/UBND-THKH ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn
		0,30		0,30	TMD	Tỉnh Hải		
215	Dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Nam Thanh Bắc Nghệ tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,40		0,40	TMD	Tỉnh Hải	Từ tờ số 01 đến 100-bản đồ địa chính Tỉnh Hải năm 2011	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương
216	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Nghi Sơn của Công ty cổ phần phát triển giáo dục & đào tạo Vũ Tấn	0,25		0,25	TMD	Tỉnh Hải	Tờ số 35 (bản đồ địa chính Tỉnh Hải năm 2011)	Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương
217	Dự án Khu nhà hàng khách sạn Huy Hoàn	0,60		0,60	TMD	Tân Trường	Thửa 9 Tờ số 28 - bản đồ địa chính Tân Trường	Công văn số 8949/UBND-THKH ngày 25/09/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn
218	Dự án Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hậu cần quốc tế Phục Hưng	3,10		3,10	TMD	Tùng Lâm	Tờ số 10, 11, 12 - bản đồ địa chính Tùng Lâm	Quyết định số 5771/UBND-THKH ngày 07/07/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương
219	Cụm dịch vụ thương mại Đức	0,70		0,70	TMD	Tỉnh Hải	Thửa 3 tờ bản đồ số 23 bản đồ	Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 29/01/2019

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	Linh						địa chính Tỉnh Hải	của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương
220	Cửa hàng xăng dầu Nghi Sơn - bãi Trành	0,01		0,01	TMD	Tân Trường	Thửa đất 187,188,203, 204,205,206, 207,208,209, 228,231 từ số 53 BDDC xã Tùng Lâm; Thửa 05 từ số 53 bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/03/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành ; Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 28/03/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư.
		0,30		0,30	TMD	Tùng Lâm		
221	Dự án Khu dịch vụ tổng hợp Đắc Tài	0,15		0,15	TMD	Tân Trường	Trích lục bản đồ số 780/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/11/2020	Quyết định số 4621/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
		0,15		0,15	TMD	Tùng Lâm		
222	Trung tâm kho vận Nghi Sơn	0,40		0,40	TMD	Mai Lâm	Trích đo số 28/CL-TĐDC/2020, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tĩnh Gia lập ngày 27/4/2020	Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; QĐ số 2105/QĐ-UBND ngày 08/06/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ; Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
223	Khu dịch vụ công cộng Bắc Núi Xước KKT Nghi Sơn	101,39	93,09	8,30	TMD	Mai Lâm	Tờ 77 85,86,04,85... bản đồ địa chính phường Mai Lâm	Văn bản số 9291/UBND-THKH ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương địa điểm; Công văn số 6760/UBND-CN ngày 30/07/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc mở rộng mặt bằng
224	Kho vận VICENZA	2,86		2,86	TMD	Mai Lâm	Tờ bản đồ số 33,34, 44,45 bản đồ địa chính Mai Lâm	Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 04/08/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
225	Khu dịch vụ tổng hợp logistic Nghi Sơn	1,60		1,60	TMD	Mai Lâm	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 324/TLBĐ ngày 18/6/2019 do Văn phòng Đăng ký QSDĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập (thuộc các tờ bản đồ số 82, 90 - Bản đồ địa chính xã Mai Lâm	Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Công văn số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành dự án
226	Kho vận TLT	0,80		0,80	TMD	Mai Lâm	Thửa 14,17,22,23... tờ số 26; Thửa số 2,3,4,5,14,15... tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường Mai Lâm	Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
237	Tổ hợp nhà hàng, khách sạn, dịch vụ hậu cần Quyết Tiến	0,28		0,28	TMD	Mai Lâm	Thửa 191 đến 270 Tờ 82 bản đồ địa chính Mai Lâm	Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3109 ngày 2/8/2019 của UBND tỉnh điều chỉnh tiền độ dự án
238	Trạm dừng nghỉ Bình Thanh	0,35		0,35	TMD	Trường Lâm	Thửa 156,157,177, 178,189, 1001,299,324, 325,326, 327,351, 367, 368,407,389 tờ 99 bản đồ địa chính Trường Lâm	Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
229	Khu dịch vụ nhà hàng khách sạn Huy Hoàn	0,45		0,45	TMD	Hải Thượng	Tờ số 45, 48 - bản đồ địa chính Hải Thượng năm 2011	Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương
230	Khu sinh thái đảo Nghi Sơn	66,70	66,79		RPH	Nghi Sơn	Trích đo Bản đồ địa chính khu đất số 576/TĐBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 21/8/2009	Công văn số 2011/UBND-ĐMDN ngày 28/04/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương
		39,30	37,80	1,50	TMD	Nghi Sơn		
231	Khu nghỉ dưỡng sinh thái và lưu trú khách du lịch Đảo Ngọc	17,20	16,20	1,00	TMD	Nghi Sơn	Trích lục bản đồ số 794/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa phê duyệt ngày 05/12/2019	Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh về việc cấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 26/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2.1.7	Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản							
232	Xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và đất, cát có hàm lượng SiO ₂ trung bình 78,84% tại xã Phú Lâm	6,00		6,00	SKS	Phú Lâm	BĐHT xã Phú Lâm	Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 21/05/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
233	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Trường Lâm	5,56		5,56	SKS	Trường Lâm	Trích lục bản đồ số 88/TLBĐĐC/2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 12/11/2021	Quyết định số 4304/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản; Công văn số 18021/UBND-CN ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai đồng thời các thủ tục hành chính khi cấp phép hoạt động khoáng sản theo Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19/10/2021 của Chính phủ

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
234	Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	1,05		1,05	SKS	Tân Trường	Tờ số 174,177,34 bản đồ địa chính Tân Trường, Tờ số 03 bản đồ địa chính Trường Lâm	Quyết định số 4205/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
235	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	17,38		17,38	SKS	Tân Trường	Tờ số 7, Bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án
236	Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng tại xã Trường Lâm	17,85		17,85	SKS	Trường Lâm	Tờ số 10, bản đồ địa chính xã Trường Lâm	Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 11/09/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
237	Khai thác đá, sản xuất, chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường, sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng	12,31		12,31	SKS	Trường Lâm	BDHT Trường Lâm	Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án
238	Kho chứa vật liệu nổ phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ đá vôi (Trường Lâm)	0,05		0,05	SKS	Trường Lâm	BDHT Trường Lâm	Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
2.1.8	Đất mặt nước chuyên dùng							
239	Tuyến luồng nhánh, vũng quay trở tàu và bến neo đậu tàu của dự án Cảng tổng hợp Long Sơn	21,50		21,50	MNC	Hải Thượng	Tờ số: 26 - bản đồ địa chính Hải Thượng năm 2011 và Tờ số: 03, 08 - bản đồ địa chính xã Hải Hà	Công văn số 6351/UBND-NN ngày 24/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
240	Thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đối với diện tích ngoài mốc để thực hiện đầu tư nạo vét luồng dự án Cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn	7,50		7,50	MNC	Hải Thượng	Trích lục bản đồ số Trích lục số 669/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/9/2020	Thông báo kết luận số 151/TB-UBND ngày 31/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện dự án
241	Luồng tàu bến 5,6,7 dự án	12,50		12,50	MNC	Hải Thượng	Tờ bản đồ số 26, 25, 17, 90,	Thông báo số 151/TB-UBND ngày 31/08/2020

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn						85, 91 bản đồ địa chính Hải Thượng.	của chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ GPMB
242	Khu bến nước trước cảng tổng hợp Quang Trung	2,00		2,00	MNC	Hải Thượng	Trích lục bản đồ số 304/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/6/2021	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 27/05/2021; Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
2.1.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
243	Xưởng gia công cơ khí thủy và sản xuất kinh doanh ngư lưới phục vụ hậu cần nghề biển	0,95		0,95	SKC	Hải Bình	Thửa 136,137,138,139 tờ số 9 bản đồ địa chính Hải Bình	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án
2.1.10	Đất nuôi trồng thủy sản			0,00				
244	Vùng nuôi trồng thủy sản Đòng Muối Nam Châu, Bắc Châu, Yên châu, Đông Thắng, Thanh Trung	30,00		30,00	NTS	Hải Châu	Tờ BĐ số 5, 9 – Bản đồ địa chính Hải Châu	Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
245	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Cảnh Long	30,00		30,00	NTS	Hải Châu	Tờ bản đồ số 5 bản đồ địa chính Hải Châu	Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án
246	Dự án nuôi tôm công nghệ cao tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn.	6,15		6,15	NTS	Hải Châu	Tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính phường Hải Châu	Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 25/05/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn xuất, kinh doanh (ngoài khu chức năng Khu kinh tế Nghi Sơn)							
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
247	Dự án nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải tại khu kinh tế Nghi Sơn	20,70		20,70	SKC	Hải Nhân	Thửa 11,15,16,24... tờ số 27 bản đồ địa chính Hải Nhân	Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
248	Trạm đập đá vôi, trạm đập sét, bãi quay xe, tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương	10,80	10,80		SKC	Tân Trường	Tờ bản đồ số 24, 25, 30, 31 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 5525/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 5709/UBND-THKH ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về gia hạn chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
2.2.2	Đất thương mại dịch vụ							
249	Cửa hàng xăng dầu Long Hưng	0,70		0,70	TMD	Tùng Lâm	Tờ số 43 - bản đồ địa chính Tùng Lâm	Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
2.2.3	Đất khai thác khoáng sản							
250	Khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp	4,80		4,80	SKS	Hải Bình	Bản đồ hiện trạng Hải Bình, Hải Thanh	Quyết định số 3737/UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
		1,88		1,88	SKS	Hải Thanh		
251	Đầu tư xây dựng công trình khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp tại phường Hải	4,88		4,88	SKS	Hải Châu	Thửa 205 tờ 12 Hải châu; thửa 18 tờ số 7, bản đồ địa chính xã Hải Ninh	Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
		3,50		3,50	SKS	Hải Ninh		

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
	Châu							
252	Bãi tập kết cát nhiễm mặn	0,46		0,46	SKS	Hải Châu	Thửa số 2 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính Hải Châu	Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
253	Mỏ đất san lấp vật liệu xây dựng	7,20	7,2	0,00	SKS	Phú Lâm	Tờ bản đồ số 27, 28, 29, 36 Bản đồ địa chính xã Phú Lâm	Công văn số 12147/UBND-CN ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh cho phép lập hồ sơ cấp lại giấy phép khai thác mỏ
254	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	6,70		6,70	SKS	Tân Trường	Thửa 8, thửa 23 đến 74 tờ 7 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 08/09/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương ; Quyết định 2657/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
255	Khai thác mỏ đá tại xã Tân Trường	7,57		7,57	SKS	Tân Trường	Từ tờ số 01 đến tờ số 39,... Bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 10/05/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
256	Khai thác khoáng sản đá cát kết tại xã Phú Lâm và xã Tân Trường	10,52		10,52	SKS	Phú Lâm	Tờ bản đồ số 3, Bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá
		7,48		7,48	SKS	Tân Trường		
257	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,25		0,25	SKS	Tân Trường	Thửa 90 tờ 7 bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 7313/UBND-CN ngày 13/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
258	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	22,68	15,5	7,18	SKS	Tân Trường	Tờ bản đồ 06, 07 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 25/06/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
259	Khai thác mỏ đá vôi làm Vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Dơi	6,45		6,45	SKS	Tân Trường	Thửa 10 tờ 21 bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 5218/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
260	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	11,90		11,90	SKS	Phú Sơn	Tờ bản đồ số 14, Bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 18/05/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
261	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp vật liệu san lấp tại xã Tân Trường	9,77		9,77	SKS	Tân Trường	Thửa 51,34 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính xã Tân Trường	Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
262	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,37		1,37	SKS	Tân Trường	Thửa số 1 tờ bản đồ 46 Trường Lâm; Thửa 5 tờ 102 bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 22/06/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2022
263	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp phục vụ cho các dự án trên địa bàn KKT Nghi Sơn và các vùng lân cận	20,29		20,29	SKS	Tân Trường	Tờ bản đồ số 14, Bản đồ địa chính Tân Trường	Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 31/05/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
264	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,90		4,90	SKS	Tân Trường	Thửa 8, thửa 23 đến 74 tờ 7 bản đồ địa chính Tân Trường	Công văn số 4916/UBND-CN ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.
265	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	17,76		17,76	SKS	Tân Trường	Trích lục bản đồ số 437/TLBĐ do VPDKQSDĐ-sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 06/08/2019	Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
2.2.4	Đất nông nghiệp khác							
266	Trang trại chăn nuôi	8,00		8,00	NKH	Phú Sơn	Thửa 7,8,9,10,11,23,24,25,26, tờ 42, Bản đồ địa chính xã Phú Sơn	Quyết định 2502/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn ao cùng thửa đất ở sang đất ở	Tổng diện tích (m²)	Diện tích hiện trạng (m²)	Diện tích đất đăng ký chuyển mục đích (m²)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Số thửa (tờ bản đồ)	Số Seri (số vào sổ cấp giấy)
1	Nguyễn Thị Bảy	200,00	100,00	50,00	ODT	Xuân Lâm	48(96)	B 415396
2	Vũ Quyên	597,90	50,00	50,00	ODT	Xuân Lâm	152(73) , tách từ thửa 35	CY 552909
3	Hoàng Văn Nhung	1.420,00	200,00	50,00	ODT	Xuân Lâm	97 (95)	AD 600012
4	Hoàng Văn Vương	583,30	50,00	50,00	ODT	Xuân Lâm	63a(86)	BI 622848

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
5	Nguyễn Hữu Thông	1.804,70	100,00	50,00	ODT	Xuân Lâm	27(96)	CR 758309
6	Nguyễn Văn Hiền	400,00	200,00	200,00	ODT	Xuân Lâm	266(07)	Vào sổ cấp giấy số 00027
7	Lê Hữu Tiên	135,00	50,00	50,00	ODT	Xuân Lâm	35A(73)	CD 172275
8	Hoàng Thị Mận	251,00	50,00	201,00	ODT	Hải An	251(12)	CU 516981
9	Đặng Thị Minh Hoài	240,00	60,00	180,00	ODT	Hải An	305(12)	BK 202453
10	Lê Thị Ánh	360,50	50,00	310,50	ODT	Hải An	404(12)	CR 676572
11	Lê Trọng Huynh	300,00	50,00	250,00	ODT	Hải An	551(07)	CY 552167
12	Lê Minh Ánh	333,00	50,00	283,00	ODT	Hải An	551D(07)	BL 999322
13	Lê Thị Thuận	217,00	100,00	117,00	ODT	Hải An	1126(03) và 1404(09)	Y 911981
14	Đậu Xuân Thôn	250,00	200,00	50,00	ONT	Ngọc Lĩnh	400 (04)	CY 691338
15	Đậu Văn Thọ	400,00	200,00	200,00	ONT	Ngọc Lĩnh	450 (09)	E 0356865
16	Lê Văn Hà	600,00	200,00	400,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1340 (09)	D 0984664
17	Lê Văn Bình	500,00	200,00	300,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1454 (09)	D 0994678
18	Đậu Văn Thân	150,00	50,00	100,00	ONT	Ngọc Lĩnh	2196 Tách từ thửa 2014 (08)	DD 747979
19	Lê Văn Hiền	500,00	200,00	300,00	ONT	Ngọc Lĩnh	135 (08)	E 0356977
20	Nguyễn Đăng Minh	500,00	200,00	300,00	ONT	Ngọc Lĩnh	67 (08)	G 377535
21	Lê Văn Hoan	500,00	200,00	300,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1497 (04)	E 0356985
22	Lường Đình Bá	400,00	200,00	200,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1420 (04)	E 0356970
23	Lê Bá Quyền	300,00	200,00	100,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1109 (04)	E 0122178
24	Lường Đình Ngọc	400,00	200,00	200,00	ONT	Ngọc Lĩnh	43 (12)	E 0291558
25	Đậu Trọng Sánh	400,00	200,00	200,00	ONT	Ngọc Lĩnh	399 (04)	D 0638386
26	Nguyễn Văn Thời	300,00	100,00	200,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1616 tách từ thửa 201, 202 (12)	DD 747985
27	Lê Văn Long	200,00	50,00	150,00	ONT	Ngọc Lĩnh	1341 (09)	DB 686644
28	Lê Văn Mạnh	226,30	50,00	176,30	ONT	Ngọc Lĩnh	1771 (09)	CP 634901
29	Đậu Văn Sỹ	250,00	100,00	150,00	ONT	Ngọc Lĩnh	913 (09)	CY 691008
30	Lê Thị Hồng	94,40	50,00	44,40	ONT	Ngọc Lĩnh	2206 tách từ thửa 331 (08)	DD 747044
31	Lê Quang Sơn	225,20	50,00	175,20	ONT	Ngọc Lĩnh	331 (08)	CY 691965
32	Lê Văn Sáu	324,00	200,00	124,00	ONT	Phú Lâm	1074c(12)	BY 785358
33	Võ Thị Lý	502,30	50,00	452,30	ODT	Ninh Hải	494(21)	DE 356178
34	Mai Sỹ Hòa	570,00	120,00	450,00	ODT	Ninh Hải	95a(18)	BC 023347

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
35	Vũ Anh Tuấn	255,80	70,00	185,80	ODT	Nguyên Bình	289(15)	CB 655272
36	Vũ Trọng Đức	256,50	65,00	191,50	ODT	Nguyên Bình	289A(15)	CB 655273
37	Mai Văn Thạch	400,00	200,00	200,00	ODT	Nguyên Bình	98(15)	Số vào sổ cấp giấy 728
38	Nguyễn Văn Khánh	609,40	50,00	559,40	ODT	Nguyên Bình	202(10)	Số vào sổ cấp giấy CH 01522
39	Lê Văn Đức	2.504,00	200,00	50,00	ODT	Hải Ninh	318(25)	T 808222
40	Lê thị Hương	283,30	50,00	233,30	ODT	Hải Ninh	242(21)	DE 250985
41	Phạm Việt Tùng	433,00	50,00	100,00	ODT	Hải Châu	138(6)	số vào sổ cấp giấy 01494
42	Nguyễn Thị Hoa	522,00	100,00	100,00	ODT	Hải Châu	73(09)	Số vào sổ cấp giấy CH 00195
43	Mai Văn Phú	964,00	200,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	293 (21)	E 0316450
44	Lê Ngọc Thơ	800,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	136 (27)	C 377484
45	Nguyễn Thị Lý	345,00	68,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	176 (32)	CX 686673
46	Ngô Sỹ Tuấn	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	222 (05)	D 0201408
47	Lê Ngọc Trung	2.647,30	200,00	250,00	ODT	Hải Lĩnh	168 (06)	AI 005187
48	Lê Đăng Trạu	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	256 (11)	Số vào sổ cấp giấy 00469
49	Đỗ Đức Thành	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	49,54,55,83 (20)	Số vào sổ cấp giấy 00613
50	Lê Văn Minh	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	281 (11)	Số vào sổ cấp giấy 00466
51	Hoàng Đình Chung	5.422,70	200,00	400,00	ODT	Hải Lĩnh	130 (31)	CB 363932
52	Mai Văn Hải Tứ	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	210 (17)	Số vào sổ cấp giấy 0655
53	Hồ Đình Mật; Hồ Thị Lương	1.160,00	200,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	412 (11)	DD 747609
54	Mai Thị Hải	743,50	100,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	541 (27)	BP 852258
55	Nguyễn Khắc Hiệp	290,00	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	39A (26)	BU 421865
56	Nguyễn Văn Hữu	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	208 (26)	G 330256
57	Hoàng Tiến Sỹ; Lê Thị Oanh	289,40	50,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	417 (11)	DD 747211
58	Hoàng Tiến Sỹ; Lê Thị Oanh	253,90	50,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	505 (07)	DD 236283
59	Vũ Như Vượng	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	89 (20)	E 0316428
60	Trịnh Thị Nghi	318,10	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	927 (21)	CM 180552
61	Lê Bá Hà; Lâm Thị Hồng	455,80	40,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	45A (27)	BK 800050
62	Lê Văn Anh	241,90	50,00	150,00	ODT	Hải Lĩnh	371 (16)	CR 639404
63	Mai Văn Tiên	2.981,50	200,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	164 (16)	CX 499594
64	Lê Văn Hạnh	1.316,40	50,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	53 (16)	CR 639405

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
65	Đỗ Đức Hùng	116,00	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	392A (10)	BL 999110
66	Đỗ Đức Thiệu	700,00	200,00	500,00	ODT	Hải Lĩnh	23 (06)	Số vào sổ cấp giấy 00142
67	Đặng Văn Huệ	854,70	200,00	300,00	ODT	Hải Lĩnh	137 (27)	CD 172323
68	Mai Văn Xuyên	700,00	200,00	500,00	ODT	Hải Lĩnh	52 (27)	Số vào sổ cấp giấy 00046
69	Nguyễn Văn Huy; Nguyễn Thị Hạnh	6.143,50	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	02 (19)	AI 005121
70	Nguyễn Thị Huệ	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	75 (27)	Số vào sổ cấp giấy 00052
71	Nguyễn Văn Hường	500,00	200,00	300,00	ODT	Hải Lĩnh	342 (20)	C 377424
72	Lê Bá Tuấn	175,20	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	272 (11)	CM 106998
73	Lê Công Hường	281,60	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	438 (17)	DB 674695
74	Trình Đình Hạnh	2.331,80	200,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	34 (19)	AQ 188031
75	Nguyễn Văn Bình	500,00	200,00	300,00	ODT	Hải Lĩnh	74 (27)	Số vào sổ cấp giấy 00073
76	Lê Thị Đàm	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	537 (27)	C 377490
77	Nguyễn Văn Hùng	739,10	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	155 (26)	E 0316467
78	Mai Văn Ký	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	356 (21)	C 377447
79	Lê Ngọc Lai	1.104,00	200,00	300,00	ODT	Hải Lĩnh	09 (27)	AQ 459727
80	Lê Bá Đại	1.871,10	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	124 (20)	CD 172102
81	Lê Ngọc Hùng	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	14 (28)	Số vào sổ cấp giấy 00070
82	Lê Ngọc Toàn	191,20	50,00	141,20	ODT	Hải Lĩnh	579 (26)	CP 675538
83	Mai Văn Huyền	743,50	100,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	542 (27)	BP 852257
84	Mai Thị Bình	200,00	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	55B (26)	CU 475271
85	Lê Bá Đoàn	2.169,90	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	175 (27)	AQ 188036
86	Lê Ngọc Khéo	300,00	200,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	130 (27)	Số vào sổ cấp giấy 00056
87	Nguyễn Văn Ngoi	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	118 (25)	E 0358195
88	Trần Thế Thành	457,50	50,00	50,00	ODT	Hải Lĩnh	429 (12)	DB 674686
89	Nguyễn Văn Xu	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	147 (26)	Số vào sổ cấp giấy 00740
90	Mai Văn Bình	700,00	200,00	500,00	ODT	Hải Lĩnh	55B (26)	Số vào sổ cấp giấy 00018
91	Lê Huy Tuấn	318,00	80,00	238,00	ODT	Hải Lĩnh	45B (27)	BK 800049
92	Trần Thị Nhung	757,20	50,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	427 (12)	DB 674684
93	Nguyễn Thị Lợi	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Lĩnh	70 (26)	Số vào sổ cấp giấy 00715

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
94	Trần Thế Đức	1.163,30	100,00	100,00	ODT	Hải Lĩnh	428 (12) là thửa số 148 (12)	DB 674685
95	Lê Trọng Hòa	286,00	50,00	236,00	ODT	Hải Lĩnh	175a(32)	BA 816083
96	Lê Cường	1.459,30	100,00	142,90	ODT	Hải Lĩnh	169A(15)	CM 180671
97	Nguyễn Quốc Tĩnh	465,90	50,00	415,90	ODT	Trúc Lâm	28 (63)	CP 634511
98	Hoàng Trọng Mạnh	401,00	60,00	341,00	ODT	Trúc Lâm	68 (63)	CM 094724
99	Nguyễn Thị Hằng	182,50	50,00	132,50	ODT	Trúc Lâm	28 (72)	CY 552303
100	Nguyễn Thị Tâm	607,70	100,00	507,70	ODT	Trúc Lâm	03 (72)	CU 475533
101	Hồ Văn Long	712,00	50,00	100,00	ODT	Tân Dân	248B(03)	CR 639635
102	Mai Thị Nê	900,00	200,00	500,00	ODT	Tân Dân	1131(4)	D 0556776
103	Hồ Xuân Vui	1.255,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	49(09)	số vào sổ cấp giấy 00228
104	Hồ Văn Chính	1.275,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	1586(04)	số vào sổ cấp giấy số 329
105	Vũ Bá Ngậy	2.628,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	840(09)	số vào sổ cấp giấy 00085
106	Nguyễn Văn Vinh	538,20	80,00	100,00	ODT	Tân Dân	504(01)	CX 499346
107	Nguyễn Văn Quang	600,50	60,00	100,00	ODT	Tân Dân	431(01)	CX 499343
108	Lê Quang Hải	1.420,00	200,00	150,00	ODT	Tân Dân	288(03)	số vào sổ cấp giấy 01136
109	Lê Văn Sức	5.822,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	561(4)	D 0556794
110	Hoàng Ngọc Đại	272,80	100,00	172,80	ODT	Tân Dân	730(04)	A0 469578
111	Hồ Văn Thọ	700,00	200,00	500,00	ODT	Tân Dân	117(03)	D 0563097
112	Bùi Khắc Khang	1.180,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	1110(04)	CM 122689
113	Hồ Thị Vân	795,00	200,00	595,00	ODT	Tân Dân	1835(04)	D 0563115
114	Hồ Ngọc Công	1.000,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	805(04)	D 0872838
115	Nguyễn Văn Hoàn	600,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	789(08)	G 593658
116	Vũ Thị Nụ	1.327,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	481(09)	D 0201700
117	Hồ Văn Thọ	1.282,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	131(03)	D 0569092
118	Nguyễn Đức Hậu	356,90	50,00	100,00	ODT	Tân Dân	486(08)	CR 639180
119	Bùi Khắc Vân	3.269,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	18(08)	CD 172794
120	Hồ Văn Nhung	970,00	200,00	700,00	ODT	Tân Dân	298(09)	DB 686993
121	Vũ Bá Minh	2.296,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	433(09)	CR 676520
122	Hồ Văn Cung	1.446,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	78(09)	D 0872967
123	Hồ Văn Quang	1.236,30	150,00	100,00	ODT	Tân Dân	15(08)	CU 497823

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
124	Vũ Đức Quang	658,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	434(09)	Vào sổ cấp giấy số 00553
125	Lê Thị Quyên	4.095,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	247(03)	CH 285804
126	Hồ Văn Phú	1.011,00	200,00	50,00	ODT	Tân Dân	1617(04)	D 0556653
127	Hồ Thị Phương	794,00	50,00	150,00	ODT	Tân Dân	118(09)	CP 677469
128	Hoàng Văn Huệ	810,00	200,00	150,00	ODT	Tân Dân	622(09)	D 0556647
129	Hoàng Thị Long	854,00	200,00	150,00	ODT	Tân Dân	618(09)	D 0201692
130	Nguyễn Văn Tuyết	4.409,00	200,00	500,00	ODT	Tân Dân	4(11)	D 0556545
131	Lê Thị Nhuận	3.508,00	200,00	400,00	ODT	Tân Dân	31,32,33,34,35,36(03)	D 0556780
132	Lê Hà Thanh	283,20	50,00	233,20	ODT	Tân Dân	1355A(04)	Vào sổ cấp giấy số H00620
133	Nguyễn Duy Khánh	1.351,00	200,00	100,00	ODT	Tân Dân	1186(09)	E 0293990
134	Hồ Văn Long	1.132,00	200,00	200,00	ODT	Tân Dân	1515(04)	Vào sổ cấp giấy số 00326
135	Hồ Sỹ Dành	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	449(15)	D 0912243
136	Lương Lạc	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	270(15)	Số vào sổ: 611/QSDD/87
137	Nguyễn Văn Bình	145,00	50,00	95,00	ONT	Thanh Sơn	345(27)	CU 484591
138	Nguyễn Thị Thủy	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	64(17)	Số vào sổ: 386/QSDD/76
139	Lê Đình Hồng	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	48(16)	Số vào sổ: 372/QSDD/76
140	Nguyễn Trọng Cường	517,00	50,00	267,00	ONT	Thanh Sơn	582(27)	DE 407614
141	Tổng Văn Sáng	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	128(13)	E 0016004
142	Lê Đình Khanh	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	285(17)	Số vào sổ: 377/QSDD/76
143	Lê Thị Lan	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	95(17)	D 0912693
144	Đậu Văn Sử	1.852,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	10(27)	AQ 179084
145	Hoàng Văn Bạo	775,50	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	30(27)	CY 691700
146	Nguyễn Văn Bình	445,00	50,00	395,00	ONT	Thanh Sơn	497(42)	DB 615626
147	Lương Thanh	589,00	50,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	700(13)	DB 686565
148	Lê Đình Hoan	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	150(17)	D 0912675
149	Nguyễn Văn Duy	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	561(36)	CY 691697
150	Lương Thị Mạc	440,00	200,00	240,00	ONT	Thanh Sơn	54-57(04)	Số vào sổ: 379/QSDD/76
151	Tổng Văn Tư	376,00	50,00	326,00	ONT	Thanh Sơn	718 (13)	DE 581126
152	Lê Thế Bảy	400,00	200,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	36 (27)	E 0358514
153	Lê Quang Đạo	600,00	400,00	200,00	ONT	Thanh Sơn	384 (27)	D 0281371

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
154	Nguyễn Bá Khiên	1.064,00	200,00	300,00	ONT	Hải Nhân	1046(41)	AE 927310
155	Hà Trọng Đại	1.470,40	200,00	700,00	ONT	Hải Nhân	587(35)	E 0292024
156	Lữ Đình Việt	1.030,00	200,00	100,00	ONT	Hải Nhân	164(35)	BO 427483
157	Mai Xuân Minh	4.534,90	200,00	100,00	ONT	Hải Nhân	9(5)	AE 620422
158	Cao Ngọc Thanh	608,00	200,00	200,00	ONT	Hải Nhân	558(10)	BV 702928
159	Cao Ngọc Lâm	1.195,60	200,00	600,00	ONT	Hải Nhân	559(10)	CL 519495
160	Lê Đại Hoan	283,50	50,00	200,00	ONT	Hải Nhân	1584(41)	DD 747530
161	Nguyễn Văn Minh	275,80	80,00	195,80	ODT	Hải Thanh	11(17)	BX 597840
162	Cao Thị Tiêm	81,80	50,00	31,80	ODT	Hải Hòa	361(03)	CP 675623
163	Trần Thanh Hiền	299,70	200,00	99,70	ODT	Hải Hòa	357(03)	CP 675844
164	Lê Trọng Lộc	373,20	200,00	173,20	ODT	Hải Hòa	191(03)	CP 634572
165	Lê Trọng Sơn	258,80	100,00	158,80	ODT	Hải Hòa	367(03)	CP 634573
166	Lê Trọng Bảy	348,40	129,60	218,80	ODT	Hải Hòa	66(03)	A0 455577
167	Lê Văn Lương	790,80	200,00	200,80	ODT	Hải Hòa	245(06)	AD 350739
168	Nguyễn Sỹ Dương	102,50	60,00	42,50	ODT	Hải Hòa	245A(06)	AM 379504
169	Lê Trọng Lộc	181,50	70,00	111,50	ODT	Hải Hòa	3381(02)	CP 675667
170	Nguyễn Thị Khánh	486,90	200,00	268,90	ODT	Hải Hòa	200;201(03)	Y 657561
171	Đỗ Thị Hạnh	192,00	100,00	92,00	ODT	Hải Hòa	134(07)	V 372235
172	Lê Đình Hân	762,90	50,00	200,00	ODT	Hải Hòa	294(03)	AD 936980
173	Lê Văn Quế	425,00	200,00	225,00	ODT	Hải Hòa	38(01)	D 0837250
174	Lê Thị Ly Na	124,00	42,00	82,00	ODT	Hải Hòa	431(02)	CU 475059
175	Lê Quế	312,00	100,00	212,00	ODT	Hải Hòa	172(02)	CU 475060
176	Lê Văn Tú	400,00	200,00	200,00	ODT	Hải Hòa	41(01)	Vào sổ cấp giấy số 00228
177	Đỗ Thị Hải	120,90	60,00	60,90	ODT	Hải Hòa	373(07)	CR 560409
178	Đỗ Thị Hà	118,50	60,00	58,50	ODT	Hải Hòa	372(07)	CR 560408
179	Đỗ Đình Hùng	90,85	50,00	40,85	ODT	Hải Hòa	48(05)	CD 073470
180	Lê Minh Hình	358,40	200,00	158,40	ODT	Hải Hòa	222(02)	CH 013987
181	Lê Trung Thành	352,40	150,00	202,40	ODT	Hải Hòa	9(03)	BP 852263
182	Lê Văn Giang	109,50	42,50	67,00	ODT	Hải Hòa	260(03)	CU 484797
183	Trần Thị Lan Hương	244,10	164,00	80,10	ODT	Hải Hòa	173(05)	CE 519041

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm			Vị trí trên bản đồ địa chính (số thửa, số tờ) hoặc trên bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)		
184	Nguyễn Thị Bảy	432,10	40,00	392,10	ODT	Hải Hòa	993(48)	DD 747333
185	Lê Thị Nữ	1.550,00	200,00	100,00	ODT	Hải Hòa	125a(21)	CP 677778
186	Lê Thị Long	214,00	50,00	164,00	ODT	Hải Hòa	385A1(20)	CK 141058
187	Nguyễn Hữu Tùng	177,00	75,00	102,00	ODT	Hải Hòa	117(20)	CU 497295
188	Lê Thị Thanh	200,00	40,00	160,00	ODT	Hải Hòa	294C(20)	BV 702850
189	Lê Văn Đồng	191,00	50,00	100,00	ODT	Hải Hòa	841B(12)	CK 122158
190	Lê Thị Lan	609,40	50,00	200,00	ODT	Hải Hòa	202(10)	CU 475679
191	Nguyễn Lương Cát	180,00	100,00	80,00	ODT	Hải Hòa	952 (48)	DB 686473